

THÔNG BÁO
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 03 NĂM 2023

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung các định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Sở Xây dựng công bố giá bán một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 03 năm 2023 tại thị trường Bà Rịa – Vũng Tàu như sau:

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
A	NHÓM GẠCH, NGÓI, TẤM LỘP								
I	Công ty CP gạch ngói gốm XD Mỹ Xuân - Nhà máy xã Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT								
1	Gạch đất nung								
	Gạch 4 lỗ 8x8x18 (G02)	đ/viên	1.291	1.400	1.368	1.382	1.373	1.373	1.373
	Gạch 4 lỗ 8x8x18 A2 (G02)	đ/viên	1.255	1.364	1.332	1.345	1.336	1.336	1.336
	Gạch Đmi 8x8x9 (G012)	đ/viên	705	768	750	764	755	755	755
	Gạch đinh 4x8x18 (G05)	đ/viên	1.273	1.382	1.350	1.364	1.355	1.355	1.355
	Gạch ống 4 lỗ 9x9x19 (G01)	đ/viên	1.418	1.555	1.495	1.523	1.505	1.505	1.505
	Gạch Đmi 9x9x9,5 (G011)	đ/viên	786	868	836	850	841	841	841
	Gạch đinh 4.5x9x19 (G04)	đ/viên	1.391	1.527	1.477	1.505	1.486	1.486	1.486
	Gạch đinh đặc trang trí 4x8x18 (G05.1)	đ/viên	1.709	1.818	1.786	1.800	1.791	1.791	1.791
	Gạch đinh đặc trang trí 4,5x9x19 (G04.1)	đ/viên	1.936	2.073	2.024	2.050	2.033	2.033	2.033
	Gạch lục giác 30x26,5x3 chống thấm (L07.1)	đ/viên	14.265	14.902	15.941	16.094	15.989	15.989	15.989

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
2	Ngói lợp								
	Ngói lợp 22V/m2 (N01)	đ/viên	8.305	8.849	8.505	8.906	8.648	8.648	8.648
	Ngói lợp 22V/m2 (Chống thấm) (N01)	đ/viên	8.705	9.240	8.906	9.326	9.049	9.049	9.049
	Ngói lợp 10 V/ m2 (Chống thấm)	đ/viên	17.477	18.041	17.716	17.897	17.784	17.784	17.784
	Ngói lợp 10 V/ m2 A2 (Chống thấm)	đ/viên	16.475	17.038	16.715	16.895	16.781	16.781	16.781
	Ngói Đmi (N011)	đ/viên	4.925	5.183	4.983	5.183	5.059	5.059	5.059
	Ngói Đmi (Chống thấm) (N011)	đ/viên	5.260	5.536	5.326	5.536	5.384	5.384	5.384
	Ngói nóc lớn 3 viên/m (N04)	đ/viên	15.387	15.913	15.645	16.055	15.788	15.788	15.788
	Ngói nóc lớn 3 viên/m (chống thấm) (N04)	đ/viên	16.313	16.866	16.590	17.000	16.743	16.743	16.743
	Ngói nóc lớn vuông chống thấm (NV19)	đ/viên	18.060	18.747	18.346	18.747	18.471	18.471	18.471
	Ngói nóc tiểu (5 viên/m) (N07)	đ/viên	5.660	5.956	5.736	5.956	5.804	5.804	5.804
	Ngói nóc tiểu chống thấm (No7)	đ/viên	5.861	6.166	5.956	6.166	6.014	6.014	6.014
	Ngói tiểu (7 viên/m) (N09)	đ/viên	5.794	6.004	5.852	6.004	5.947	5.947	5.947
	Ngói tiểu chống thấm (N09)	đ/viên	6.004	6.214	6.062	6.214	6.157	6.157	6.157
	Ngói viên (5 bộ/m) (N11)	đ/bộ	52.566	57.941	53.923	57.941	55.259	55.259	55.259
	Ngói viên chống thấm (N11)	đ/bộ	53.512	58.895	54.858	58.895	56.195	56.195	56.195
	Ngói âm dương (N08)	đ/viên	6.147	6.424	6.214	6.424	6.272	6.272	6.272
	Ngói âm dương chống thấm (N08)	đ/viên	6.491	6.767	6.557	6.767	6.644	6.644	6.644
	Ngói con sò, ngói chữ E, mũi tàu (60 viên/m ²) (N02)	đ/viên	6.787	7.073	6.863	7.073	6.939	6.939	6.939
	Ngói con sò, ngói chữ E, mũi tàu (chống thấm) (N02)	đ/viên	7.073	7.369	7.150	7.369	7.216	7.216	7.216
	Ngói cánh phượng (70 viên/m2) (N14)	đ/viên	6.052	6.234	6.128	6.234	6.166	6.166	6.166
	Ngói vảy cá lớn, vảy cá lớn vuông (N06)	đ/viên	5.660	5.956	5.736	5.947	5.804	5.804	5.804

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Ngói vẩy cá lớn, vẩy cá vuông chống thấm (N06)	đ/viên	5.928	6.205	5.995	6.195	6.052	6.052	6.052
	Ngói màn chữ thọ (35 viên/m2) (N16)	đ/viên	5.078	5.385	5.145	5.355	5.212	5.212	5.212
	Ngói màn chữ thọ chống thấm (N16)	đ/viên	5.355	5.670	5.422	5.765	5.498	5.498	5.498
	Ngói vẩy cá nhỏ, mũi hài nhỏ (100 viên/m2) (N05)	đ/viên	3.351	3.560	3.408	3.608	3.485	3.485	3.485
	Ngói vẩy cá nhỏ, mũi hài (chống thấm) (N05)	đ/viên	3.436	3.656	3.523	3.714	3.580	3.580	3.580
	Ngói mũi hài lớn (50 viên/m2) (N03.1)	đ/viên	8.849	9.135	8.906	9.106	8.983	8.983	8.983
	Ngói mũi hài lớn (chống thấm) (N03.1)	đ/viên	9.193	9.460	9.259	9.450	9.335	9.335	9.335
	Ngói mắt rồng (140 viên/m2) (N10)	đ/viên	5.231	5.316	5.260	5.316	5.269	5.269	5.269
	Ngói cuối nóc đất sét nung (chống thấm) (N016)	đ/viên	43.747	45.150	44.453	46.573	45.150	45.150	45.150
	Ngói chạc 3 đất sét nung (chống thấm) (N017)	đ/viên	81.843	84.668	83.255	87.484	84.668	84.668	84.668
	Ngói chạc 4 đất sét nung (chống thấm) (N018)	đ/viên	101.182	108.235	102.595	106.823	103.998	103.998	103.998
	Gạch bánh Ú (T03)	đ/viên	9.555	10.252	9.765	10.109	9.832	9.832	9.832
	Gạch đồng tiền, bông gió, hoa phượng (T04;01;07)	đ/viên	6.883	7.159	6.949	7.159	7.016	7.016	7.016
	Gạch chữ U (T08)	đ/viên	6.825	7.083	6.883	7.083	6.959	6.959	6.959
3	Ngói màu								
	Ngói lợp 10 v/m2 (sóng lớn, sóng nhỏ, vẩy cá)	đ/viên	13.994	14.413	14.233	14.413	14.289	14.289	14.289
	Ngói nóc 3.3 viên/1md	đ/viên	25.161	25.764	25.505	25.878	25.639	25.639	25.639
	Ngói rìa 3 viên/1md	đ/viên	25.161	25.764	25.505	25.878	25.639	25.639	25.639
	Ngói cuối rìa, ngói ghép 2	đ/viên	35.605	36.817	36.569	36.941	36.703	36.703	36.703
	Ngói cuối nóc, ngói cuối mái	đ/viên	42.897	43.872	43.375	43.985	43.632	43.632	43.632

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Ngói chạc 3	đ/viên	53.474	55.907	55.297	56.146	55.669	55.669	55.669
	Ngói chạc 4	đ/viên	57.119	59.545	58.934	59.784	59.305	59.305	59.305
	Ngói gắn antenna, ngói thông hơi, ngói lầy sáng	đ/viên	196.704	208.865	202.784	210.067	205.209	205.209	205.209
	Sơn	đ/kg	133.881	136.355	135.245	137.189	135.894	135.894	135.894
	Vít	đ/cái	457	487	468	515	477	477	477
4	Ngói lợp tráng men								
	Ngói mũi hài nhỏ, vảy cá nhỏ tráng men	đ/viên	9.269	9.393	9.298	9.393	9.325	9.325	9.325
	Ngói mắt rồng tráng men	đ/viên	10.739	10.930	10.796	10.891	10.825	10.825	10.825
	Ngói vảy cá lớn, ngói vảy cá vuông	đ/viên	16.161	16.409	16.208	16.409	16.275	16.275	16.275
	Ngói con sò, ngói mũi tàu, ngói chữ E	đ/viên	17.277	17.525	17.354	17.525	17.420	17.420	17.420
	Ngói mũi hài lớn tráng men	đ/viên	21.458	21.707	21.515	21.707	21.602	21.602	21.602
	Ngói âm dương tráng men	đ/viên	16.858	17.106	16.914	17.106	16.990	16.990	16.990
	Ngói viên tráng men	Bộ	82.358	84.669	82.941	84.669	83.524	83.524	83.524
	Ngói nóc tiểu tráng men	đ/viên	12.666	12.992	12.743	12.992	12.801	12.801	12.801
	Ngói tiểu tráng men	đ/viên	12.743	13.048	12.801	12.992	12.858	12.858	12.858
	Ngói cánh phượng tráng men	đ/viên	15.664	15.921	15.741	15.921	15.807	15.807	15.807
	Ngói lợp 22 viên/m2 tráng men	đ/viên	25.219	25.715	25.343	25.715	25.467	25.467	25.467
	Ngói lợp 10 v/m2 tráng men	đ/viên	43.278	44.100	43.518	43.699	43.575	43.575	43.575
	Ngói nóc lớn 3 viên/md tráng men	đ/viên	41.103	41.618	41.236	41.618	41.360	41.360	41.360
II	Gạch ngói của Công ty CP gạch ngói Đồng Nai								
1	Gạch lát								
	Gạch Hourdis (400x250x150)	đ/viên	39.274	43.182	43.182	43.182	43.182	43.182	43.182

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Gạch chữ U (200x200x75)	đ/viên	10.265	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818
	Gạch tàu 30cc (300x300x25)	đ/viên	15.174	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273
	Gạch tàu 30 (300x300x20)	đ/viên	17.852	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	Gạch tàu 30 lá dừa (300x300x20)	đ/viên	17.852	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	Gạch tàu 30 nút tròn (300x300x20)	đ/viên	17.852	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	Gạch tàu bậc thềm (300x340)	đ/viên	44.627	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273	47.273
	Gạch tàu 20 (200x200x20)	đ/viên	12.495	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636
	Gạch tàu lục giác 9200x200x20)	đ/viên	12.495	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636
2	Ngói lợp đã bao gồm hóa chất chống thấm								
	Ngói 10 (10 viên/m ²)	đ/viên	22.314	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455
	Ngói 22 (22 viên/m ²)	đ/viên	13.388	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
	Ngói 22 DEMI	đ/viên	9.372	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455	10.455
	Ngói nóc	đ/viên	26.777	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091	29.091
	Ngói nóc cuối	đ/viên	49.984	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818	51.818
	Ngói chạc 3	đ/viên	71.405	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636
	Ngói chạc 4	đ/viên	96.397	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182
	Ngói vảy cá	đ/viên	7.497	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182
	Ngói mũi hài 120 (120 viên/m ²)	đ/viên	4.106	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545
	Ngói mũi hài 65 (65 viên/m ²)	đ/viên	7.943	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
	Ngói mũi hài 50 (50 viên/m ²)	đ/viên	10.711	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818
	Ngói nóc nhỏ	đ/viên	9.015	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909
	Ngói âm dương	đ/viên	8.479	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	Ngói tiểu	đ/viên	7.497	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Bộ ngói viên âm dương	đ/bộ	62.479	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455	65.455
3	Gạch trang trí								
	Hauydi (200x200x60)	đ/viên	10.711	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636
	Đồng tiền (200x200x60)	đ/viên	11.157	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545
	Hoa mai (200x200x60)	đ/viên	11.157	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545
	Hoa phượng (200x200x60)	đ/viên	11.157	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545
	Tứ diệp (200x200x60)	đ/viên	11.157	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545
	Thông gió (bánh ú) (200x200x60)	đ/viên	15.173	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182
	Cần dây (200x50x19)	đ/viên	2.232	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545
	Cần mỏng (200x50x11)	đ/viên	2.232	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545
III	Gạch của Công ty CP đầu tư gạch Phú Mỹ - Thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT								
	Gạch 40x80x180 (QCVN 16:2019/BXD)	đ/viên	1.000	1.170	1.170	1.170	1.170	1.170	1.170
	Gạch 80x80x180 (QCVN 16:2019/BXD)	đ/viên	1.300	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460
	Gạch 90x190x390 (QCVN 16:2019/BXD)	đ/viên	5.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500
	Gạch 90x190x190 (QCVN 16:2019/BXD)	đ/viên	5.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500	6.500
	Gạch 190x190x390 (QCVN 16:2019/BXD)	đ/viên	10.400	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900
	Terrazzo 400x400x30 (QCVN 16:2019/BXD)	đ/m2	75.000	76.400	76.400	76.400	76.400	76.400	76.400
IV	Vật liệu xây dựng không nung:								
1	Gạch bê tông nhẹ EBLOCK (Công ty CP Gạch khối Tân Kỳ Nguyên - Nhà máy: cụm Công nghiệp Thịnh Phát, ấp 3, xã Lương Bình, huyện Bến Lức, tỉnh Long An								
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x200 (EB-3.0)	đ/viên		33.414	33.414	33.414	33.414	33.414	33.414

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x150 (EB-3.0)	đ/viên		25.061	25.061	25.061	25.061	25.061	25.061
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x100 (EB-3.0)	đ/viên		16.707	16.707	16.707	16.707	16.707	16.707
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x75 (EB-3.0)	đ/viên		12.940	12.940	12.940	12.940	12.940	12.940
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x100 (EB-4.0)	đ/viên		17.253	17.253	17.253	17.253	17.253	17.253
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x75 (EB-4.0)	đ/viên		13.349	13.349	13.349	13.349	13.349	13.349
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x100 (EB-5.0)	đ/viên		18.344	18.344	18.344	18.344	18.344	18.344
	Gạch bê tông nhẹ 600x200x75 (EB-5.0)	đ/viên		14.167	14.167	14.167	14.167	14.167	14.167
	Vữa xây EBLOCK (EBT125/104) (25kg/bao)	đ/bao		82.273	82.273	82.273	82.273	82.273	82.273
	Vữa tô EBLOCK (EBP100/102) (25kg/bao)	đ/bao		64.091	64.091	64.091	64.091	64.091	64.091
	Vữa tô mỏng EBLOCK (EBS100/301) (25kg/bao)	đ/bao		109.545	109.545	109.545	109.545	109.545	109.545
	Lintel (Thanh đà) 1200 x 100 x 100mm	đ/cái		79.253	79.253	79.253	79.253	79.253	79.253
	Tấm panel AAC1200x600x100mm (600100)	đ/m ³		210.618	210.618	210.618	210.618	210.618	210.618
	Tấm panel AAC1200x600x75mm (600075)	đ/m ³		157.964	157.964	157.964	157.964	157.964	157.964
2	Gạch không nung (Công ty CP Thành Chí - Nhà máy: ấp Tân Châu, xã Châu Pha, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT)								
	Gạch 80x80x180	đ/viên	1.036						
	Gạch 50x80x180	đ/viên	936						
	Gạch 90x190x390	đ/viên	5.300						
	Gạch 190x190x390	đ/viên	10.409						
	Terrazzo 400x400x30 xám	đ/viên	11.927						

f.lou

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Terrazzo 400x400x30 màu	đ/viên	11.927						
3	Gạch Block bê tông khí chưng áp (Công ty CP phân phối Vương Hải TPHCM 155 Hai Bà Trưng, P6, Q3, TPHCM)								
	Gạch Block bê tông khí chưng áp kt 600x200x75mm; 600x200x100mm	đ/m ³	1.390.000	1.622.273	1.622.273	1.622.273	1.622.273	1.622.273	1.622.273
	Gạch Block bê tông khí chưng áp kt 600x200x150mm; 600x200x200mm	đ/m ³	1.470.000	1.702.273	1.702.273	1.702.273	1.702.273	1.702.273	1.702.273
	Vữa chuyên dụng V block trọng lượng 50k/bao	đ/bao	163.636	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
	Vữa trát chuyên dụng V block trọng lượng 50kg/bao	đ/bao	159.091	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
	Bột hoàn thiện bache bê tông nhẹ	đ/bao	159.091	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
4	Gạch block DHS (Cty CP Đại Hồng Sơn Tổ 10, khu phố Núi Dinh, Phường Kim Dinh, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh BRVT)								
	Gạch 3 thành vách 390x150x130	đ/viên	6.727	7.891	7.818	8.164	7.891	7.709	7.591
	Gạch 2 thành vách 90x190x390	đ/viên	5.818	6.982	6.909	7.636	7.455	6.800	6.682
	Gạch 3 thành vách 190x190x390	đ/viên	10.273	12.618	12.255	13.182	12.618	12.164	11.709
	Gạch chèn đặc 90x50x150	đ/viên	909	1.182	1.182	1.273	1.182	1.182	1.182
5	Gạch không nung (Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Minh Tuấn: Núi Lá, ấp Bà Rịa, xã Phước Thuận, huyện Xuyên Mộc, tỉnh BRVT)								
	Gạch không nung 190x190x390	đ/viên	13.182						
	Gạch không nung 90x190x390	đ/viên	7.909						
	Gạch không nung 40x90x190	đ/viên	1.318						
	Gạch terrazzo 400x400x30	đ/m ²	118.182						
6	Gạch block (Công ty TNHH TM ĐT Tân Thịnh Lộc QL 51 Khu phố Núi Dinh, phường Kim Dinh, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)								
	Gạch 40x80x180 (TTL-4Đ)	đ/viên	1.000	1.136	1.136	1.136	1.136	1.045	1.045
	Gạch 60x105x220 (TTL-6Đ)	đ/viên	3.636	3.773	3.773	3.773	3.773	3.682	3.682

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Gạch 80x80x180 (TTL-8L4)	đ/viên	1.273	1.409	1.409	1.409	1.409	1.364	1.318
	Gạch 190x190x390 (TTL-19L2)	đ/viên	10.318	13.227	13.227	13.227	13.227	11.409	11.818
	Gạch 80x80x180 (TTL-8L2)	đ/viên	1.045	1.182	1.182	1.136	1.182	1.091	1.091
	Gạch 190x190x390 (TTL-19L4)	đ/viên	10.000	12.273	12.273	12.273	12.273	10.909	11.364
	Gạch 190x190x390 (TTL-9L3)	đ/viên	5.455	7.273	7.273	7.273	6.818	5.909	6.818
	Gạch 90x190x195 (TTL-9Dmi)	đ/viên	2.727	3.636	3.636	3.636	3.409	3.182	3.409
	Gạch 190x190x195 (TTL-9Dmi)	đ/viên	5.091	6.136	6.136	6.136	6.091	5.455	5.682
	Gạch 40x40 (TTL-TR02)	đ/m2	86.364	104.545	104.545	104.545	100.000	95.455	98.182
	Gạch 28X38 (TTL-VR05)	đ/m2	118.182	141.818	141.818	141.818	136.364	131.818	136.364
	Gạch 30X30 (TTL-TR06)	đ/m2	77.273	100.000	100.000	100.000	95.455	86.364	90.909
V	Gạch men								
1	Gạch men Đồng Tâm (Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm huyện Bến Lức, tỉnh Long An)								
	Gạch men lát nền 30x30 (11viên/thùng) (loại AA):								
	MS: 300; 345; 387	đ/thùng		146.300	146.300	146.300	146.300	146.300	146.300
	Gạch men lát nền 30x30 (11viên/thùng) (loại A):								
	MS: 300; 345; 387	đ/thùng		117.040	117.040	117.040	117.040	117.040	117.040
	Gạch men lát nền 40x40 (6viên/thùng) (loại AA)								
	MS: 4040CK004, 426, 456, 459, 462 đến 465, 467-469,471,475-481	đ/thùng		126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
	Gạch men lát nền 40x40 (6viên/thùng) (loại A)								
	MS: 4040CK004, 426, 456, 459, 462 đến 465, 467-469,471,475-481	đ/thùng		100.800	100.800	100.800	100.800	100.800	100.800

Hau

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
2	Gạch men Thanh Thanh (Loại A):								
	Gạch men ốp tường 25x40 (25412,25418,25403)	đ/m ²		78.182	78.182	78.182	78.182	78.182	78.182
	Gạch men ốp tường 20x25 (2509,2526,2537)	đ/m ²		73.636	73.636	73.636	73.636	73.636	73.636
	Gạch men lót nền 30x30 (3043,3046,3057)	đ/m ²		77.135	77.135	77.135	77.135	77.135	77.135
	Gạch men lót nền 40x40 (4015,4068,4098)	đ/m ²		79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545
3	Gạch TAICERA (Cty CPHH gốm sứ TAICERA-KCN Gò Dầu, Long Thành, Đồng Nai) (Gạch loại I)								
	Gạch men lát nền 25x25 (20V/thùng/1,25 m ²)	đ/m ²		101.053	101.053	101.053	101.053	101.053	101.053
	Gạch men ốp tường 25x40 (15V/thùng/1,5 m ²)	đ/m ²		101.361	101.361	101.361	101.361	101.361	101.361
	Gạch chân tường - PT600 x 115	đ/viên		24.818	24.818	24.818	24.818	24.818	24.818
	Gạch chân tường - PT800 x 115	đ/viên		37.818	37.818	37.818	37.818	37.818	37.818
	Gạch cầu thang - PL600 x298 (542N, 543N)	đ/viên		47.727	47.727	47.727	47.727	47.727	47.727
	Gạch cầu thang - PL800 x298 (532,594,595)	đ/viên		82.727	47.727	82.727	82.727	82.727	82.727
	Gạch viền BC 25x0,77 (24012G,24017G,24032G)	đ/viên		13.364	47.727	13.364	13.364	13.364	13.364
4	Gạch ốp tường của Công ty TNHH Lixil Việt Nam - Yên Bình, xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội								
	Gạch ốp tường 235x80mm INAX - 40B/CK-1	đ/m ²		1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636
	Gạch ốp tường 235x19,5x13,5 INAX HAL-20B/HB-5	đ/m ²		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
	Gạch tráng men ốp vỏ hầm 145x45x7mm, INAX 355F/TUNEL-WHILE BRIGHT	đ/m ²		1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000	1.970.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Gạch ốp trang trí 225x19,5x10mm INAX HAI - 20B/RYS-1	đ/m ²		4.074.545	4.074.545	4.074.545	4.074.545	4.074.545	4.074.545
5	Gạch ốp tường của Công ty TNHH Thương mại và XNK PRIME								
1	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm	đ/m ²		99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510
2	Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm	đ/m ²		252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520
3	Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài cạnh, nhóm BIb 15x60cm	đ/m ²		202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230
4	Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x30cm	đ/m ²		263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220
5	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm	đ/m ²		101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650
6	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	đ/m ²		133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750
7	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	đ/m ²		273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920
8	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm	đ/m ²		199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020
9	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	đ/m ²		99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510
10	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	đ/m ²		194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740
11	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	đ/m ²		98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440
12	Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	đ/m ²		156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220
13	Gạch ceramic, khuôn dị hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	đ/m ²		211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860
14	Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm	đ/m ²		123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050
15	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa	đ/m ²		112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350

han

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuân Lộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	50x50cm								
16	Gạch porcelain mài cạnh, nhóm B1b 50x50cm	đ/m ²		160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500
17	Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm B1a 60x60cm	đ/m ²		242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890
18	Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm B1a 60x60cm	đ/m ²		273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920
19	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 60x90cm	đ/m ²		374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500
20	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 30x90cm	đ/m ²		374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500
21	Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm B1a 30x60cm	đ/m ²		304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950
22	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 15x90cm	đ/m ²		385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200
23	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 15x80cm	đ/m ²		315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650
24	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm B1a 15x60cm	đ/m ²		294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250
25	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 60x120cm	đ/m ²		620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600
26	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm B1a 60x120cm	đ/m ²		695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500
27	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm B1a 80x80cm	đ/m ²		438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700
28	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm B1a 80x120cm	đ/m ²		1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150
29	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm B1a 80x120cm	đ/m ²		952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
30	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa 60x60cm	đ/m ²		337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050
31	Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x80cm	đ/m ²		349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890
32	Gạch ceramic Kỹ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	đ/m ²		109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140
33	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	đ/m ²		124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120
34	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	đ/m ²		141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240
35	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	đ/m ²		145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520
36	Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	đ/m ²		114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490
37	Gạch ceramic in KTS, mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	đ/m ²		109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140
38	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	đ/m ²		104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860
6	Gạch men của Công ty CP Công nghiệp Ý Mỹ KCN Nhơn Trạch II - Nhơn Phú, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, Đồng Nai								
	Ngói men 30x40cm TCVN 9133:2011	đ/viên		17.609	17.609	17.609	17.609	17.609	17.609
	Gạch men ốp lát 20x25cm trắng trơn, Nhóm BIII QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng		82.727	82.727	82.727	82.727	82.727	82.727
	Gạch men ốp lát 20x25cm màu đậm, Nhóm BIII QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng		96.909	96.909	96.909	96.909	96.909	96.909
	Gạch men ốp lát 25x40cm màu trơn, Nhóm BIII QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng		88.636	88.636	88.636	88.636	88.636	88.636
	Gạch men ốp lát 25x40cm màu đậm, Nhóm BIII	đ/thùng		100.455	100.455	100.455	100.455	100.455	100.455

Haw

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007								
	Gạch men ốp lát 30x30cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng		95.727	95.727	95.727	95.727	95.727	95.727
	Gạch men ốp lát 30x30cm sugar KTS, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng		101.636	101.636	101.636	101.636	101.636	101.636
	Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng		96.909	96.909	96.909	96.909	96.909	96.909
	Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh xanh - kem KTS, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng		102.818	102.818	102.818	102.818	102.818	102.818
	Gạch men ốp lát 30x60cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/m ²		115.818	115.818	115.818	115.818	115.818	115.818
	Gạch men ốp lát 30x60cm đầu len nổi KTS, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/m ²		124.091	124.091	124.091	124.091	124.091	124.091
	Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng		79.182	79.182	79.182	79.182	79.182	79.182
	Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt đặc biệt, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng		80.364	80.364	80.364	80.364	80.364	80.364
	Gạch men ốp lát 50x50cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng		96.909	96.909	96.909	96.909	96.909	96.909
	Gạch men ốp lát 50x50cm sugar KTS Nhóm, BIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/thùng		108.727	108.727	108.727	108.727	108.727	108.727

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Gạch men ốp lát 60x60cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIIb QCVN 16:2014; TCVN 7745:2007	đ/m ²		115.818	115.818	115.818	115.818	115.818	115.818
	Gạch granite ốp lát 60x60cm một lớp mài bóng, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m ²		177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
	Gạch granite ốp lát 60x60cm full body mài bóng, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m ²		192.636	192.636	192.636	192.636	192.636	192.636
	Gạch granite ốp lát 60x60cm full body hiệu ứng, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m ²		198.545	198.545	198.545	198.545	198.545	198.545
	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng trắng trơn, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m ²		206.818	206.818	206.818	206.818	206.818	206.818
	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng màu đặc biệt, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m ²		198.545	198.545	198.545	198.545	198.545	198.545
	Gạch granite ốp lát 60x60cm bóng kính toàn phần, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m ²		200.909	200.909	200.909	200.909	200.909	200.909
	Gạch granite ốp lát 60x60cm men mờ giả cổ, Nhóm Bia QCVN 16:2014; TCVN7745:2007; ISO 13006:2012	đ/m ²		195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000

thư

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
1	Tôn nhựa composite ASA/uPVC kháng hóa chất các màu (6 sóng, 11 sóng)								
	ER-TASA-20_ Tôn nhựa dày 2,00 mm	đ/m ²		190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909
	ER-TASA-25_ Tôn nhựa dày 2,50 mm	đ/m ²		224.545	224.545	224.545	224.545	224.545	224.545
	ER-TASA-30_ Tôn nhựa dày 3,00 mm	đ/m ²		259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091
2	Tôn nhựa ASA/uPVC + PU Kháng hóa chất, cách âm, cách nhiệt các màu (6 sóng, 11 sóng)								
	ER-TASA-40_ Tôn nhựa/PU dày 40 mm	đ/m ²		318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182
3	Tôn lấy sáng (6 sóng, 11 sóng)								
	Tôn lấy sáng ER-uPVC-10, dày 1,0 mm	đ/m ²		142.045	142.045	142.045	142.045	142.045	142.045
	Tôn lấy sáng ER-uPVC-12, dày 1,2 mm	đ/m ²		170.455	170.455	170.455	170.455	170.455	170.455
	Tôn lấy sáng ER-uPVC-15, dày 1,5 mm	đ/m ²		215.909	215.909	215.909	215.909	215.909	215.909
4	Ngói nhựa ASA/PVC các mã (Rộng: 1050 mm, hiệu dụng: 960 mm)								
	Ngói nhựa ER-NASA, dày 2,5mm	đ/m ²		284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091
	Tấm úp nóc mái ER-PKN-01, dày 2,5mm	đ/m ²		176.136	176.136	176.136	176.136	176.136	176.136
	Tấm úp sườn mái ER-PKN-02, dày 2,5mm	đ/m ²		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Tấm úp đỉnh mái ER-PKN-03, dày 2,5mm	đ/m ²		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
	Tấm đuôi mái ER-PKN-04, dày 2,5mm	đ/m ²		77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273
	Tấm diềm mái ER-PKN-05, dày 2,5mm	đ/m ²		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Tấm ốp góc mái ER-PKN-06, dày 2,5mm	đ/m ²		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Tấm viền chân mái ER-PKN-07, dày 2,5mm	đ/m ²		153.409	153.409	153.409	153.409	153.409	153.409
	Tấm úp đầu hồi mái ER-PKN-08, dày 2,5mm	đ/m ²		73.864	73.864	73.864	73.864	73.864	73.864

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Độ dày 0,50 Khổ 1200	đ/mét		98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182
4	Tôn Hàn Quốc bảo hành thùng + màu 10 năm								
	Độ dày 0,50 Khổ 1200	đ/mét		145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455
	Độ dày 0,45 Khổ 1200	đ/mét		129.091	129.091	129.091	129.091	129.091	129.091
	Độ dày 0,40 Khổ 1200	đ/mét		109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
B	NHÓM CÁT, ĐÁ, XI MĂNG								
I	CÁT								
1	Cát xây	đ/m ³		345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455
2	Cát bê tông	đ/m ³		372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727
3	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đại Nguyên: xã Sông Xoài, Thị xã Phú Mỹ								
	Đất san lấp được tận thu tại dự án Nạo vét và cải tạo hồ Đá Đen (Chỉ dùng để san lấp công trình, không phù hợp để thi công các lớp kết cấu nền đường theo tiêu chuẩn TCVN 9436:2012 "Nền đường ô tô - Thi công và nghiệm thu")	đ/m ³	63.636						
4	Đất đá san lấp (Công ty TNHH Kinh doanh & Đầu tư Nguyễn: Tại mỏ vật liệu san lấp Bắc Bao Quan, xã Tóc Tiên - Châu Pha, huyện Tân Thành)								
	Đất đá san lấp	đ/m ³	80.000						
5	Đất san lấp (Công ty TNHH KT - SX VLXD Thuận Lập: Tại mỏ đá Thuận Lập, Lô 14, ấp 6, xã Tóc Tiên, TX Phú Mỹ, BRVT) - Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe và các loại thuế phí theo quy định hiện hành								
	Đất tầng phủ chọn lọc	đ/m ³	72.727						
	Đất tầng phủ không tuyển lựa	đ/m ³	63.636						
6	Đất san lấp (Công ty CP Đăng Lộc Phát: Tại mỏ đá xã Lộc An, huyện Đất Đỏ và xã Phước Thuận, huyện Xuyên Mộc, tỉnh BRVT) - Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe								
	Cát san lấp	đ/m ³	60.909						
	Đất khai thác để san lấp	đ/m ³	54.545						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Tấm chắn nước ER-PKN-09, dày 2,5mm	đ/m ²		147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727
	Ke chống bão, chống dột, chống rỉ	đ/m ²		3.182	3.182	3.182	3.182	3.182	3.182
IX	Các loại tôn khác (Cửa hàng phân phối Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ngọc Hạnh đường Huyện Trần Công Chứa, Tp. Vũng Tàu)								
1	Tôn Đông Á loại tốt nhất bảo hành 15 năm								
	Độ dày 0,50 Khô 1200 Xanh Ngọc AZ100	đ/mét		163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
	Độ dày 0,45 Khô 1200 Xanh Ngọc AZ100	đ/mét		145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455
	Độ dày 0,50 Khô 1200 Lạnh Trắng AZ150	đ/mét		163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636
2	Tôn Đông Á loại tốt nhất bảo hành 5 năm AZ50								
	Độ dày 0,50 Khô 1200 Xanh Ngọc	đ/mét		131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818
	Độ dày 0,45 Khô 1200 Xanh Ngọc	đ/mét		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
	Độ dày 0,40 Khô 1200 Xanh Ngọc	đ/mét		107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273
	Độ dày 0,50 Khô 1200 Lạnh Trắng AZ100	đ/mét		131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818
	Độ dày 0,45 Khô 1200 Lạnh Trắng AZ100	đ/mét		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
	Độ dày 0,40 Khô 1200 Đỏ Đậm	đ/mét		118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182
	Độ dày 0,50 Khô 1200 Đỏ Đậm	đ/mét		140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
3	Tôn Đại Việt không bảo hành								
	Độ dày 0,25 Khô 1200	đ/mét		59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091
	Độ dày 0,35 Khô 1200	đ/mét		70.909	70.909	70.909	70.909	70.909	70.909
	Độ dày 0,40 Khô 1200	đ/mét		81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818
	Độ dày 0,45 Khô 1200	đ/mét		90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909

Hưu

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
7	Đất san lấp (Công ty TNHH Lê Chính: Tại mỏ Puzzolan mỏ Đồi Đất Đỏ, xã Quảng Thành, huyện Châu Đức, tỉnh BRVT) - Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc lên xe								
	Đất tầng phủ thường	đ/m ³	90.909						
	Đất tầng phủ có lẫn sỏi đỏ	đ/m ³	100.000						
II	ĐÁ								
1	Đá nhân tạo Ecoslag (xi thép đã qua xử lý môi trường) (Công ty TNHH Vật liệu xanh -Nhà máy: KCN Phú Mỹ I, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT):								
	Đá Ecoslag 4x6 (tỷ trọng 1,842 tấn/m ³)	đ/tấn	55.000						
	Đá Ecoslag 0x4 (tỷ trọng 1,842 tấn/m ³)	đ/tấn	60.000						
2	Đá (Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và dịch vụ Minh Tuấn: Núi Lát, ấp Bà Rịa, xã Phước Tân, huyện Xuyên Mộc, tỉnh BRVT)								
	Đá 1x2 (TCVN 10324:2014 và TCVN 9436:2012)	đ/m ³	262.818						
	Đá 4x6 (TCVN 10324:2014 và TCVN 9436:2012)	đ/m ³	247.909						
	Đá dăm 0x4 (TCVN 10324:2014 và TCVN 9436:2012)	đ/m ³	238.455						
	Đá mi (TCVN 10324:2014 và TCVN 9436:2012)	đ/m ³	209.091						
	Đá hộc (TCVN 10324:2014 và TCVN 9436:2012)	đ/m ³	202.727						
	Đá xô bồ (TCVN 10324:2014 và TCVN 9436:2012)	đ/m ³	138.182						
3	Đá (Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng Thiện Tâm: Mỏ Đá Ấp 4, xã Tóc Tiên, TX. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)								
	Đá 1x2	đ/m ³	250.000						
	Đá 2x4	đ/m ³	218.182						
	Đá 4x6, 5x7	đ/m ³	200.000						

Handwritten signature/initials.

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Đá 0x4 (Dmax 25)	đ/m ³	200.000						
	Đá 0x4 trộn	đ/m ³	181.818						
	Đá 0x4 (Dmax 37.5)	đ/m ³	200.000						
	Đá mi bụi	đ/m ³	195.455						
	Đá mi sàng	đ/m ³	190.000						
4	Đá (Công ty TNHH Bình Phương: Tại mỏ Tân Phú, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)								
	Đá Xanh								
	Đá 1x2	đ/m ³	236.364						
	Đá 4x6	đ/m ³	221.818						
	Đá 0x4	đ/m ³	192.727						
	Đá dăm các loại	đ/m ³	223.636						
	Đá mi...	đ/m ³	186.364						
	Cát nghiền từ đá	đ/m ³	220.000						
	Đá Trắng								
	Đá 1x2	đ/m ³	217.273						
	Đá 0x4	đ/m ³	182.727						
	Đá dăm các loại	đ/m ³	219.091						
	Đá mi...	đ/m ³	177.273						
	Cát nghiền từ đá	đ/m ³	210.909						
5	Đá (Công ty Cổ phần Phước Hòa FICO: Tại mỏ Núi Ông Trịnh, phường Tân Phước, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) – Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc								
	Vật liệu san lấp	đ/m ³	107.100						
	Đá 1x2 (S20)	đ/m ³	202.350						

[illegible]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Đá 1x2 (5x23)	đ/m ³	240.909						
	Đá 1x1 Titan (5x20)	đ/m ³	245.455						
	Đá mi cát Titan (0,1x6)	đ/m ³	209.091						
	Đá mi sàng Titan (5x13)	đ/m ³	186.364						
	Đá 5x7 (4x6) Chuẩn	đ/m ³	200.000						
	Đá 5x7 (4x6) Kho chứa	đ/m ³	195.455						
	Đá cấp phối 0x4 Xanh	đ/m ³	195.455						
	Đá cấp phối 0x4 Vàng	đ/m ³	186.364						
	Đá hộc (40-100)	đ/m ³	177.273						
	Bột đá	đ/m ³	81.818						
9	Đá (Công ty TNHH Khai thác đá Phú Sơn: Mỏ đá Núi Trọc 2, thị xã Phú Mỹ)								
	Đá 1x2	đ/m ³	235.000						
	Đá 4x6 xanh	đ/m ³	193.000						
	Đá 5x20	đ/m ³	245.000						
	Đá 5x13	đ/m ³	245.000						
	Đá 5x17	đ/m ³	255.000						
	Mi Sàng	đ/m ³	193.000						
	Đá mi bụi	đ/m ³	193.000						
	Đá 0x4 xanh (loại 1)	đ/m ³	194.000						
	Đá 0x4 (loại 2)	đ/m ³	160.000						
10	Đá (Chi nhánh Công ty TNHH TM Lương Cơ: Mỏ đá Lương Cơ) - Đơn giá đã bao gồm chi phí xúc tại mỏ								
	Đá 1x2 (Sàng 24)	đ/m ³	245.455						
	Đá mi sàng	đ/m ³	181.818						

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Đá mi bụi	đ/m ³	200.000						
	Đá 0x4	đ/m ³	200.000						
	Đá 4x6	đ/m ³	200.000						
11	Đá (Công ty TNHH SX TM DV Xây Dựng Hiệp Lực: Mỏ puzolan Núi Sò, huyện Châu Đức) - Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc lên xe tại mỏ								
	Đá 0x40mm (qua côn)-Dmax37,5	đ/m ³	236.727						
	Đá 0x40mm (không qua côn)-Dmax37,5	đ/m ³	217.500						
	Đá 0x5mm	đ/m ³	228.273						
	Đá 10x20mm	đ/m ³	306.000						
	Đá 40x60mm	đ/m ³	261.818						
	Đá 5x10mm	đ/m ³	248.909						
	Đá 5x13mm	đ/m ³	265.909						
	Đá 5x20mm	đ/m ³	280.091						
	Đá 5x25mm	đ/m ³	267.727						
	Đá 0x25mm - Dmax 25	đ/m ³	255.000						
	Đá tầng phủ (Puzolan Phong Hoá)	đ/m ³	90.909						
12	Đá (Công ty TNHH Lê Chính - CN Khai thác mỏ Đồi Đất Đỏ): Mỏ puzolan đồi Đất Đỏ, huyện Châu Đức) - Đơn giá đã bao gồm chi phí bốc lên xe tại mỏ								
	Đá Puzolan 0x4	đ/m ³	182.900						
	Đá Puzolan 1x2	đ/m ³	244.900						
	Đá Puzolan 1x1	đ/m ³	245.466						
	Đá Puzolan 4x6	đ/m ³	199.500						
	Đá Puzolan mi bụi	đ/m ³	190.400						
	Đá Puzolan mi sàng	đ/m ³	181.500						
	Đá Puzolan xô bồ	đ/m ³	122.727						

Handwritten signature/initials.

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Đá vệ sinh	đ/m ³	163.636						
	Đá Puzolan phong hoá	đ/m ³	90.909						
	Đá Puzolan phong hoá (sỏi)	đ/m ³	100.000						
13	Đá ốp các loại: (giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện công trình)								
	Đá hoa cương đen Huế	đ/m ²		870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000
	Đá hoa cương đỏ/vàng (Bình Định)	đ/m ²		680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000
	Đá hoa cương đen Phú Yên	đ/m ²		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
	Đá hoa cương hồng Gia Lai	đ/m ²		770.000	770.000	770.000	770.000	770.000	770.000
	Hạt đá rửa loại nhỏ	đ/kg		909	909	1.091	909	909	909
	Hạt mài loại nhỏ	đ/kg		1.091	1.000	909	909	909	1.091
	Bột khoáng	đ/kg		636	636	636	636	636	636
III	NHÓM XI MĂNG (50KG/BAO)								
1	Xi măng Hà Tiên	đ/bao		89.545	89.545	89.545	89.545	89.545	89.545
2	Xi măng Chinfon HP	đ/bao		85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455
3	Xi măng Insee (Holcim)	đ/bao		90.455	90.455	90.455	90.455	90.455	90.455
4	Xi măng Cẩm Phả	đ/bao		81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818
5	Xi măng Nghi Sơn	đ/bao		85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
C	NHÓM SẮT, THÉP, XÀ GỖ								
I	THÉP VINAKYOEI Việt-Nhật: Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, thị xã Phú Mỹ, tỉnh BRVT								
1	Thép tròn Ø 6 mm CB300	đồng/kg		17.545	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545
2	Thép tròn Ø 8mm CB300	đồng/kg		17.545	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545
3	Thép tròn, gân Ø 10 CB300 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg		16.749	16.749	16.749	16.749	16.749	16.749

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
4	Thép tròn, gân Ø 12 CB300 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg		16.625	16.625	16.625	16.625	16.625	16.625
5	Thép tròn, gân Ø 14 CB300 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg		16.632	16.632	16.632	16.632	16.632	16.632
6	Thép tròn, gân Ø 16 CB300 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg		16.622	16.622	16.622	16.622	16.622	16.622
7	Thép tròn, gân Ø 18 CB300 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg		16.628	16.628	16.628	16.628	16.628	16.628
8	Thép tròn, gân Ø 20 CB300 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg		16.610	16.610	16.610	16.610	16.610	16.610
9	Thép tròn, gân Ø 22 CB300 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg		16.896	16.896	16.896	16.896	16.896	16.896
10	Thép tròn, gân Ø 25 CB300 (dài 11,7m/cây)	đồng/kg		17.074	17.074	17.074	17.074	17.074	17.074
II	Thép Miền Nam - VNSTEEL: Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; S400								
1	25x25x(2,5:3)x6m	đồng/kg		18.350	18.350	18.350	18.350	18.350	18.350
2	30x30x(2,5:3)x6m	đồng/kg		18.350	18.350	18.350	18.350	18.350	18.350
3	40x40x(2,5:5)x6m	đồng/kg		18.350	18.350	18.350	18.350	18.350	18.350
4	50x50x(3:6)x6m	đồng/kg		18.350	18.350	18.350	18.350	18.350	18.350
5	60x60x(4:6)x6m	đồng/kg		18.350	18.350	18.350	18.350	18.350	18.350
6	65x65x(5:6)x6m	đồng/kg		18.350	18.350	18.350	18.350	18.350	18.350
7	70x70x(6:9)x6m	đồng/kg		18.350	18.350	18.350	18.350	18.350	18.350
8	75x75x(6:9)x6m	đồng/kg		18.350	18.350	18.350	18.350	18.350	18.350
9	100x100x(10)x6m	đồng/kg		18.450	18.450	18.450	18.450	18.450	18.450
10	25x25x(2,5:3)x12m	đồng/kg		18.450	18.450	18.450	18.450	18.450	18.450
11	30x30x(2,5:3)x12m	đồng/kg		18.450	18.450	18.450	18.450	18.450	18.450
12	40x40x(2,5:5)x12m	đồng/kg		18.450	18.450	18.450	18.450	18.450	18.450

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
13	50x50x(3:6)x12m	đồng/kg		18.450	18.450	18.450	18.450	18.450	18.450
14	60x60x(4:6)x12m	đồng/kg		18.450	18.450	18.450	18.450	18.450	18.450
15	65x65x(5:6)x12m	đồng/kg		18.450	18.450	18.450	18.450	18.450	18.450
16	70x70x(6:9)x12m	đồng/kg		18.450	18.450	18.450	18.450	18.450	18.450
17	75x75x(6:9)x12m	đồng/kg		18.450	18.450	18.450	18.450	18.450	18.450
18	100x100x(10)x12m	đồng/kg		18.650	18.650	18.650	18.650	18.650	18.650
III	Thép Tung Ho - TNHH Thép Tung Ho Việt Nam KCN Phú Mỹ II, thị xã Phú Mỹ								
1	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D10 CB300-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.360	17.360	17.360	17.360	17.360	17.360
2	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D12-D32 CB300-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160
3	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D10 CB400-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.360	17.360	17.360	17.360	17.360	17.360
4	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D12-D32 CB400-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160
5	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D36-D40 CB400-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.460	17.460	17.460	17.460	17.460	17.460
6	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D50 CB400-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.760	17.760	17.760	17.760	17.760	17.760
7	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D10 CB500-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.360	17.360	17.360	17.360	17.360	17.360
8	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D12-D32 CB500-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160
9	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D36-D40 CB500-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.460	17.460	17.460	17.460	17.460	17.460

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
10	Thép cột bê tông cán nóng: thanh vằn D50 CB500-V (TCVN 1651-2:2018)	đồng/kg		17.760	17.760	17.760	17.760	17.760	17.760
IV	Thép Vina One Quốc lộ 1, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An								
1	Tôn lạnh Vina One AZ100								
	Dày 0,40mm	đồng/m	111.589	111.907	111.907	111.907	111.907	111.907	111.907
	Dày 0,45mm	đồng/m	122.924	123.242	123.242	123.242	123.242	123.242	123.242
	Dày 0,50mm	đồng/m	135.426	135.745	135.745	135.745	135.745	135.745	135.745
2	Tôn lạnh Vina One AZ150								
	Dày 0,45mm	đồng/m	121.624	121.942	121.942	121.942	121.942	121.942	121.942
	Dày 0,50mm	đồng/m	130.278	130.596	130.596	130.596	130.596	130.596	130.596
3	Tôn lạnh màu Vina One								
	Dày 0,40mm	đồng/m	117.644	117.962	117.962	117.962	117.962	117.962	117.962
	Dày 0,45mm	đồng/m	127.733	128.051	128.051	128.051	128.051	128.051	128.051
	Dày 0,50mm	đồng/m	139.781	140.099	140.099	140.099	140.099	140.099	140.099
4	Tôn lạnh DOCTOR								
	Dày 0,40mm	đồng/m	118.691	109.918	109.918	109.918	109.918	109.918	109.918
	Dày 0,45mm	đồng/m	131.567	131.885	131.885	131.885	131.885	131.885	131.885
	Dày 0,50mm	đồng/m	145.527	145.845	145.845	145.845	145.845	145.845	145.845
	Dày 0,55mm	đồng/m	162.255	162.573	162.573	162.573	162.573	162.573	162.573
5	Tôn lạnh màu DOCTOR								
	Dày 0,40mm	đồng/m	126.153	126.471	126.471	126.471	126.471	126.471	126.471
	Dày 0,45mm	đồng/m	141.362	141.680	141.680	141.680	141.680	141.680	141.680
	Dày 0,50mm	đồng/m	157.927	158.245	158.245	158.245	158.245	158.245	158.245

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
V	Ống kẽm Hoa Sen								
	Xà gỗ C mạ kẽm Z12								
	45x80 (độ dày 1,50)	đ/m		59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091
	45x80 (độ dày 2,00)	đ/m		69.091	69.091	69.091	69.091	69.091	69.091
	45x100 (độ dày 1,50)	đ/m		74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545
	45x100 (độ dày 2,00)	đ/m		83.636	83.636	83.636	83.636	83.636	83.636
	45x125 (độ dày 1,50)	đ/m		90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
	45x125 (độ dày 2,00)	đ/m		103.636	103.636	103.636	103.636	103.636	103.636
	45x150 (độ dày 1,50)	đ/m		94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545
	45x150 (độ dày 2,00)	đ/m		102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727
VI	Ống kẽm Hòa Phát - Công ty TNHH SX TM và DV Hòa Phát: C8 đường số 6, P. Thắng Nhì, Tp. Vũng Tàu								
1	Thép vuông mạ kẽm (6m/ 01 cây)								
	12 x 12 độ dày 1,00	đ/cây		40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909
	14 x 14 độ dày 1,00	đ/cây		52.727	52.727	52.727	52.727	52.727	52.727
	14 x 14 độ dày 1,20	đ/cây		64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545
	16 x 16 độ dày 1,00	đ/cây		55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455
	16 x 16 độ dày 1,20	đ/cây		75.455	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455
	16 x 16 độ dày 1,40	đ/cây		102.727	102.727	102.727	102.727	102.727	102.727
	20 x 20 độ dày 0,90	đ/cây		63.636	63.636	63.636	63.636	63.636	63.636
	20 x 20 độ dày 1,00	đ/cây		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	20 x 20 độ dày 1,20	đ/cây		72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	20 x 20 độ dày 1,40	đ/cây		122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727
	20 x 20 độ dày 1,80	đ/cây		153.636	153.636	153.636	153.636	153.636	153.636
	20 x 20 độ dày 2,00	đ/cây		165.455	165.455	165.455	165.455	165.455	165.455
	25 x 25 độ dày 1,00	đ/cây		107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273
	25 x 25 độ dày 1,20	đ/cây		101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818
	25 x 25 độ dày 1,40	đ/cây		156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364
	25 x 25 độ dày 1,80	đ/cây		197.273	197.273	197.273	197.273	197.273	197.273
	25 x 25 độ dày 2,00	đ/cây		186.364	186.364	186.364	186.364	186.364	186.364
	30 x 30 độ dày 1,00	đ/cây		104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545
	30 x 30 độ dày 1,20	đ/cây		118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182
	30 x 30 độ dày 1,40	đ/cây		177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
	30 x 30 độ dày 1,80	đ/cây		214.545	214.545	214.545	214.545	214.545	214.545
	30 x 30 độ dày 2,00	đ/cây		255.455	255.455	255.455	255.455	255.455	255.455
	30 x 30 độ dày 2,50	đ/cây		345.455	345.455	345.455	345.455	345.455	345.455
	40 x 40 độ dày 1,20	đ/cây		209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091
	40 x 40 độ dày 1,40	đ/cây		280.909	280.909	280.909	280.909	280.909	280.909
	40 x 40 độ dày 1,80	đ/cây		340.909	340.909	340.909	340.909	340.909	340.909
	40 x 40 độ dày 2,00	đ/cây		290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909
	40 x 40 độ dày 2,50	đ/cây		463.636	463.636	463.636	463.636	463.636	463.636
	40 x 40 độ dày 3,00	đ/cây		559.091	559.091	559.091	559.091	559.091	559.091
	50 x 50 độ dày 1,20	đ/kg		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	50 x 50 độ dày 1,40	đ/cây		324.545	324.545	324.545	324.545	324.545	324.545
	50 x 50 độ dày 1,80	đ/cây		412.727	412.727	412.727	412.727	412.727	412.727

Handwritten signature

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	50 x 50 độ dày 2,00	đ/cây		456.364	456.364	456.364	456.364	456.364	456.364
	50 x 50 độ dày 2,50	đ/cây		581.818	581.818	581.818	581.818	581.818	581.818
	50 x 50 độ dày 3,00	đ/cây		709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091
	60 x 60 độ dày 1,20	đ/cây		337.273	337.273	337.273	337.273	337.273	337.273
	60 x 60 độ dày 1,40	đ/cây		318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182
	60 x 60 độ dày 1,80	đ/cây		384.545	384.545	384.545	384.545	384.545	384.545
	60 x 60 độ dày 2,00	đ/cây		445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455
	60 x 60 độ dày 2,50	đ/cây		730.909	730.909	730.909	730.909	730.909	730.909
	75 x 75 độ dày 1,20	đ/cây		492.727	492.727	492.727	492.727	492.727	492.727
	75 x 75 độ dày 1,80	đ/cây		527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273
	75 x 75 độ dày 2,00	đ/cây		563.636	563.636	563.636	563.636	563.636	563.636
	100 x 100 độ dày 1,80	đ/cây		737.273	737.273	737.273	737.273	737.273	737.273
	100 x 100 độ dày 2,00	đ/cây		832.727	832.727	832.727	832.727	832.727	832.727
2	Thép hộp mạ kẽm (6m/ 01 cây)								
	13 x 26 độ dày 1,00	đ/cây		86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364
	13 x 26 độ dày 1,20	đ/cây		96.364	96.364	96.364	96.364	96.364	96.364
	13 x 26 độ dày 1,40	đ/cây		120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
	20 x 40 độ dày 1,00	đ/cây		109.091	109.091	109.091	109.091	109.091	109.091
	20 x 40 độ dày 1,10	đ/cây		150.909	150.909	150.909	150.909	150.909	150.909
	20 x 40 độ dày 1,20	đ/cây		164.545	164.545	164.545	164.545	164.545	164.545
	20 x 40 độ dày 1,40	đ/cây		190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
	20 x 40 độ dày 1,80	đ/cây		219.091	219.091	219.091	219.091	219.091	219.091
	20 x 40 độ dày 2,00	đ/cây		264.545	264.545	264.545	264.545	264.545	264.545

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	25 x 50 độ dày 1,00	đ/cây		174.545	174.545	174.545	174.545	174.545	174.545
	25 x 50 độ dày 1,20	đ/cây		168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182
	25 x 50 độ dày 1,40	đ/kg		179.091	179.091	179.091	179.091	179.091	179.091
	25 x 50 độ dày 2,00	đ/cây		336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364
	30 x 60 độ dày 1,20	đ/cây		250.909	250.909	250.909	250.909	250.909	250.909
	30 x 60 độ dày 1,40	đ/cây		290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909
	30 x 60 độ dày 1,80	đ/cây		370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
	30 x 60 độ dày 2,00	đ/cây		366.364	366.364	366.364	366.364	366.364	366.364
	30 x 60 độ dày 2,50	đ/cây		534.545	534.545	534.545	534.545	534.545	534.545
	30 x 60 độ dày 3,00	đ/cây		633.636	633.636	633.636	633.636	633.636	633.636
	30 x 90 độ dày 1,40	đ/cây		391.818	391.818	391.818	391.818	391.818	391.818
	30 x 90 độ dày 1,80	đ/cây		478.182	478.182	478.182	478.182	478.182	478.182
	40 x 80 độ dày 1,20	đ/cây		271.818	271.818	271.818	271.818	271.818	271.818
	40 x 80 độ dày 1,40	đ/cây		377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273
	40 x 80 độ dày 1,80	đ/cây		445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455
	40 x 80 độ dày 2,00	đ/cây		561.818	561.818	561.818	561.818	561.818	561.818
	40 x 80 độ dày 2,30	đ/cây		721.818	721.818	721.818	721.818	721.818	721.818
	40 x 80 độ dày 2,50	đ/cây		627.273	627.273	627.273	627.273	627.273	627.273
	40 x 80 độ dày 3,00	đ/cây		852.727	852.727	852.727	852.727	852.727	852.727
	50 x 100 độ dày 1,20	đ/cây		371.818	371.818	371.818	371.818	371.818	371.818
	50 x 100 độ dày 1,40	đ/cây		440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
	50 x 100 độ dày 1,80	đ/cây		561.818	561.818	561.818	561.818	561.818	561.818
	50 x 100 độ dày 2,00	đ/cây		683.636	683.636	683.636	683.636	683.636	683.636

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	50 x 100 độ dày 2,30	đ/cây		928.182	928.182	928.182	928.182	928.182	928.182
	50 x 100 độ dày 2,50	đ/cây		800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000
	50 x 100 độ dày 3,00	đ/cây		1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909	1.090.909
	60 x 120 độ dày 1,40	đ/cây		449.091	449.091	449.091	449.091	449.091	449.091
	60 x 120 độ dày 1,80	đ/cây		581.818	581.818	581.818	581.818	581.818	581.818
	60 x 120 độ dày 2,00	đ/cây		840.000	840.000	840.000	840.000	840.000	840.000
3	Thép ống mạ kẽm (6m/ 01 cây)								
	Φ16 độ dày 1,20	đ/cây		75.455	75.455	75.455	75.455	75.455	75.455
	Φ21 độ dày 1,40	đ/cây		94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545
	Φ21 độ dày 1,80	đ/cây		126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364
	Φ27 độ dày 1,40	đ/cây		126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364
	Φ27 độ dày 1,80	đ/cây		159.091	159.091	159.091	159.091	159.091	159.091
	Φ27 độ dày 2,00	đ/cây		185.455	185.455	185.455	185.455	185.455	185.455
	Φ34 độ dày 1,40	đ/cây		136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
	Φ34 độ dày 1,80	đ/cây		207.273	207.273	207.273	207.273	207.273	207.273
	Φ34 độ dày 2,00	đ/cây		236.364	236.364	236.364	236.364	236.364	236.364
	Φ42 độ dày 1,40	đ/cây		197.273	197.273	197.273	197.273	197.273	197.273
	Φ42 độ dày 1,80	đ/cây		257.273	257.273	257.273	257.273	257.273	257.273
	Φ42 độ dày 2,00	đ/cây		302.727	302.727	302.727	302.727	302.727	302.727
	Φ42 độ dày 2,30	đ/cây		338.182	338.182	338.182	338.182	338.182	338.182
	Φ49 độ dày 1,40	đ/cây		223.636	223.636	223.636	223.636	223.636	223.636
	Φ49 độ dày 1,80	đ/cây		291.818	291.818	291.818	291.818	291.818	291.818
	Φ49 độ dày 2,00	đ/cây		275.455	275.455	275.455	275.455	275.455	275.455

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Φ60 độ dày 1,40	đ/cây		277.273	277.273	277.273	277.273	277.273	277.273
	Φ60 độ dày 1,80	đ/cây		288.182	288.182	288.182	288.182	288.182	288.182
	Φ60 độ dày 2,00	đ/cây		340.909	340.909	340.909	340.909	340.909	340.909
	Φ60 độ dày 2,30	đ/cây		525.455	525.455	525.455	525.455	525.455	525.455
	Φ76 độ dày 1,40	đ/cây		317.273	317.273	317.273	317.273	317.273	317.273
	Φ76 độ dày 1,80	đ/cây		460.909	460.909	460.909	460.909	460.909	460.909
	Φ76 độ dày 2,00	đ/cây		541.818	541.818	541.818	541.818	541.818	541.818
	Φ90 độ dày 1,40	đ/cây		420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
	Φ90 độ dày 1,80	đ/cây		538.182	538.182	538.182	538.182	538.182	538.182
	Φ90 độ dày 2,00	đ/cây		659.091	659.091	659.091	659.091	659.091	659.091
	Φ90 độ dày 2,30	đ/cây		785.455	785.455	785.455	785.455	785.455	785.455
	Φ90 độ dày 2,50	đ/cây		857.273	857.273	857.273	857.273	857.273	857.273
	Φ90 độ dày 3,00	đ/cây		1.013.636	1.013.636	1.013.636	1.013.636	1.013.636	1.013.636
	Φ114 độ dày 1,40	đ/cây		436.364	436.364	436.364	436.364	436.364	436.364
	Φ114 độ dày 1,80	đ/cây		681.818	681.818	681.818	681.818	681.818	681.818
	Φ114 độ dày 2,00	đ/cây		817.273	817.273	817.273	817.273	817.273	817.273
	Φ114 độ dày 2,30	đ/cây		1.011.818	1.011.818	1.011.818	1.011.818	1.011.818	1.011.818
D	NHÓM CÁC LOẠI VẬT TƯ KHÁC:								
1	Kính trắng 5 ly VN	đ/m ²		101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818
2	Bột màu Trung Quốc	đ/kg		40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909
3	Bột màu Đức	đ/kg		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
4	Bột màu Việt Nam xuất khẩu	đ/kg		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
5	Adao	đ/lít		14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
6	Vôi cục	đ/kg		2.273	2.273	2.273	2.273	2.273	2.273
7	Đỉnh 5 phân	đ/kg		21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818
8	Kẽm buộc	đ/kg		21.818	21.818	21.818	21.818	21.818	21.818
9	Giấy dán tường Đài Loan 0,53 x 10m	đ/cuộn		52.727	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364
10	Giấy dán tường Hồng Kông	đ/cuộn		36.364	34.545	34.545	34.545	34.545	34.545
11	Keo dán giấy Đài Loan	đ/kg		18.182	15.455	16.364	16.364	15.455	15.455
12	Giấy nhám nước	đ/m ²		14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
13	Giấy nhám khô	đ/m ²		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
14	Lưới B40 cao 1,2m	đ/md		42.727	42.727	42.727	42.727	42.727	42.727
15	Lưới B40 cao 1,8m	đ/md		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
16	Kẽm gai	đ/kg		22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727
E	NHÓM SƠN, BỘT TRÉT								
I	Công ty CP Sơn Jymec VN (Nhà Phân phối: CH Phương Nam 426 Cách Mạng Tháng Tám, TP Bà Rịa, tỉnh BRVT)								
	Bột Bả								
	Bột bả trong nhà 40kg/bao	đ/bao		298.182	298.182	298.182	298.182	298.182	298.182
	Bột bả trong và ngoài nhà 40kg/bao	đ/bao		359.091	359.091	359.091	359.091	359.091	359.091
	Bột bả ngoài nhà 40kg/bao	đ/bao		438.182	438.182	438.182	438.182	438.182	438.182
	Sơn nước ngoài trời:								
	Sơn mịn cao cấp ngoài trời (18 lít/thùng)	đ/thùng		1.468.182	1.468.182	1.468.182	1.468.182	1.468.182	1.468.182
	Sơn mịn cao cấp ngoài trời (4 lít/lon)	đ/thùng		390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
	Sơn bóng cao cấp (màng sơn tự làm sạch) (5 lít/lon)	đ/thùng		1.011.818	1.011.818	1.011.818	1.011.818	1.011.818	1.011.818
	Sơn bóng cao cấp (màng sơn tự làm sạch) (1 lít/lon)	đ/thùng		240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước				
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuân Mộc	Châu Đức
	Sơn bóng đặc biệt chống nóng, chống bám bụi công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ (1 lít/lon)	đ/thùng		1.110.909	1.110.909	1.110.909	1.110.
	Sơn bóng đặc biệt chống nóng, chống bám bụi công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ (5 lít/lon)	đ/thùng		240.000	240.000	240.000	240.
	Sơn chống thấm - hợp chất pha xi măng (18 lít/thùng)	đ/thùng		2.074.545	2.074.545	2.074.545	2.074.
	Sơn chống thấm - hợp chất pha xi măng (4 lít/lon)	đ/thùng		522.727	522.727	522.727	522
	Clear phủ bóng 5kg/lon	đ/thùng		692.727	692.727	692.727	692
	Sơn nước trong nhà:						
	Sơn trong nhà 3 in 1 (18 lít/ thùng)	đ/thùng		659.091	659.091	659.091	659
	Sơn trong nhà 3 in 1 (4 lít/ lon)	đ/thùng		208.182	208.182	208.182	208
	Sơn mịn cao cấp trong nhà (18 lít/ thùng)	đ/thùng		1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318
	Sơn mịn cao cấp trong nhà (4 lít/ lon)	đ/thùng		318.182	318.182	318.182	318
	Sơn siêu trắng cao cấp (18 lít/thùng)	đ/thùng		1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181
	Sơn siêu trắng cao cấp (4 lít/thùng)	đ/thùng		286.364	286.364	286.364	286
	Sơn bóng cao cấp dễ lau chùi (5 lít/lon)	đ/thùng		868.182	868.182	868.182	868
	Sơn bóng ngọc trai dễ lau chùi (5 lít/lon)	đ/thùng		967.273	967.273	967.273	967
	Sơn lót:						
	Sơn lót chống kiềm trong nhà (18 lít/ thùng)	đ/thùng		1.401.818	1.401.818	1.401.818	1.401
	Sơn lót chống kiềm trong nhà (4 lít/ lon)	đ/thùng		378.182	378.182	378.182	378
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời cao cấp (18 lít/ thùng)	đ/thùng		1.993.636	1.993.636	1.993.636	1.993
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời cao cấp (5	đ/thùng		619.091	619.091	619.091	619

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	lít/ lon)								
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời. chống tảo. chống tia cực tím-CN nano (18 lít/thùng)	đ/thùng		2.165.455	2.165.455	2.165.455	2.165.455	2.165.455	2.165.455
	Sơn lót chống kiềm ngoài trời. chống tảo. chống tia cực tím-CN nano (5 lít/lon)	đ/thùng		666.364	666.364	666.364	666.364	666.364	666.364
II	Sơn Miltex. Sơn Viphako (Công ty CP Sản xuất TM Dịch vụ Vĩnh Phát)								
	Bột trét nội thất chống thấm Miltex (40kg/bao)	đ/bao		140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
	Sơn nội thất trắng và màu Viphako (25kg/thùng)	đ/thùng		336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364
	Sơn nội thất trắng và màu Viphako (3,8lít/lon)	đ/lon		97.273	97.273	97.273	97.273	97.273	97.273
	Sơn nội thất mịn Miltex BV01 (18lít/ thùng)	đ/thùng		526.364	526.364	526.364	526.364	526.364	526.364
	Sơn nội thất mịn Miltex BV01 (5lít/ lon)	đ/lon		151.818	151.818	151.818	151.818	151.818	151.818
	Sơn nội thất độ phủ cao. chịu chà rửa Miltex BV02 (18 lít/thùng)	đ/thùng		630.000	630.000	630.000	630.000	630.000	630.000
	Sơn nội thất độ phủ cao. chịu chà rửa Miltex BV02 (5lít/lon)	đ/lon		181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
	Sơn nội thất chống bám bẩn Miltex BV03 (18lít/thùng)	đ/thùng		1.536.364	1.536.364	1.536.364	1.536.364	1.536.364	1.536.364
	Sơn nội thất chống bám bẩn Miltex BV03 (5lít/lon)	đ/lon		444.545	444.545	444.545	444.545	444.545	444.545
	Bột trét ngoại thất chống thấm Miltex (40kg/bao)	đ/bao		190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909
	Sơn ngoại thất độ phủ cao Viphako (20kg/thùng)	đ/thùng		701.818	701.818	701.818	701.818	701.818	701.818
	Sơn ngoại thất độ phủ cao Viphako (3,8lít/lon)	đ/lon		202.727	202.727	202.727	202.727	202.727	202.727

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Sơn ngoại thất chống thấm bóng mờ Miltex BV05 (20kg/thùng)	đ/thùng		1.138.182	1.138.182	1.138.182	1.138.182	1.138.182	1.138.182
	Sơn ngoại thất chống thấm bóng mờ Miltex BV05 (5lít/lon)	đ/lon		329.091	329.091	329.091	329.091	329.091	329.091
	Sơn ngoại thất chống thấm bóng tự làm sạch Miltex BV06 (20kg/ thùng)	đ/thùng		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
	Sơn ngoại thất chống thấm bóng tự làm sạch Miltex BV06 (5lít/ lon)	đ/lon		520.909	520.909	520.909	520.909	520.909	520.909
	Sơn lót kháng kiềm nội - ngoại thất Miltex BV 04 (20kg/ thùng)	đ/thùng		650.909	650.909	650.909	650.909	650.909	650.909
	Sơn lót kháng kiềm nội - ngoại thất Miltex BV 04 (5lít/lon)	đ/lon		188.182	188.182	188.182	188.182	188.182	188.182
	Phụ gia chống thấm Miltex BV11A (18lít/thùng)	đ/thùng		980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000
	Phụ gia chống thấm Miltex BV11A (5lít/lon)	đ/lon		283.636	283.636	283.636	283.636	283.636	283.636
III	Sơn Việt Nhật của Công ty CP sơn và chống thấm Việt Nhật								
	Sơn nội thất								
	T&T kinh tế (3,8 lít)	đ/thùng		99.091	99.091	99.091	99.091	99.091	99.091
	T&T kinh tế (18 lít)	đ/thùng		381.818	381.818	381.818	381.818	381.818	381.818
	Unimax tiêu chuẩn (3,8 lít)	đ/thùng		131.818	131.818	131.818	131.818	131.818	131.818
	Unimax tiêu chuẩn (18 lít)	đ/thùng		561.818	561.818	561.818	561.818	561.818	561.818
	Costa Super (3,8 lít)	đ/thùng		184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545
	Costa Super (18 lít)	đ/thùng		849.091	849.091	849.091	849.091	849.091	849.091
	Unimax bán bóng (5 lít)	đ/thùng		573.636	573.636	573.636	573.636	573.636	573.636
	Unimax bán bóng (18 lít)	đ/thùng		1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
	Unimax siêu bóng (5 lít)	đ/thùng		616.364	616.364	616.364	616.364	616.364	616.364

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Unimax siêu bóng 18 lít)	đ/thùng		2.105.455	2.105.455	2.105.455	2.105.455	2.105.455	2.105.455
	Sơn ngoại thất								
	T&T kinh tế (3,8 lít)	đ/thùng		154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545
	T&T kinh tế (18 lít)	đ/thùng		670.909	670.909	670.909	670.909	670.909	670.909
	Unimax tiêu chuẩn (3,8 lít)	đ/thùng		203.636	203.636	203.636	203.636	203.636	203.636
	Unimax tiêu chuẩn (18 lít)	đ/thùng		920.909	920.909	920.909	920.909	920.909	920.909
	Costa Super (3,8 lít)	đ/thùng		221.818	221.818	221.818	221.818	221.818	221.818
	Costa Super (18 lít)	đ/thùng		1.049.091	1.049.091	1.049.091	1.049.091	1.049.091	1.049.091
	Unimax bán bóng (5 lít)	đ/thùng		641.818	641.818	641.818	641.818	641.818	641.818
	Unimax bán bóng (18 lít)	đ/thùng		2.208.182	2.208.182	2.208.182	2.208.182	2.208.182	2.208.182
	Unimax siêu bóng (5 lít)	đ/thùng		739.091	739.091	739.091	739.091	739.091	739.091
	Unimax siêu bóng 18 lít)	đ/thùng		2.563.636	2.563.636	2.563.636	2.563.636	2.563.636	2.563.636
	Sơn lót chống kiềm								
	Lót chống kiềm T&T nội ngoại thất (3,8 lít)	đ/thùng		184.545	184.545	184.545	184.545	184.545	184.545
	Lót chống kiềm T&T nội ngoại thất (18 lít)	đ/thùng		807.273	807.273	807.273	807.273	807.273	807.273
	Lót chống kiềm nội thất (3,8 lít)	đ/thùng		200.909	200.909	200.909	200.909	200.909	200.909
	Lót chống kiềm nội thất (18 lít)	đ/thùng		857.273	857.273	857.273	857.273	857.273	857.273
	Lót chống kiềm ngoại thất (3,8 lít)	đ/thùng		258.182	258.182	258.182	258.182	258.182	258.182
	Lót chống kiềm ngoại thất (18 lít)	đ/thùng		1.121.818	1.121.818	1.121.818	1.121.818	1.121.818	1.121.818
	Lót chống kiềm Maxiler (5 lít)	đ/thùng		430.909	430.909	430.909	430.909	430.909	430.909
	Bột trét tường								
	JIPLAI nội thất 40kg/bao	đ/bao		187.273	187.273	187.273	187.273	187.273	187.273

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	JIPLAI ngoại thất 40kg/bao	đ/bao		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
	XMAX 100 nội thất 40kg/bao	đ/bao		227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273
	XMAX 100 ngoại thất 40 kg/bao	đ/bao		261.818	261.818	261.818	261.818	261.818	261.818
IV	Sơn DAVOSA (Công ty Sơn Delta Centre)								
	Sơn ngoại thất								
	Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn nano bạc 4 lít	đ/lon		1.041.818	1.041.818	1.041.818	1.041.818	1.041.818	1.041.818
	Sơn chống thấm cao cấp. bóng 16,8 lít	đ/thùng		2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455
	Sơn mờ cao cấp. chống bám bụi 15,8 lít	đ/thùng		2.036.364	2.036.364	2.036.364	2.036.364	2.036.364	2.036.364
	Sơn mờ 16,2 lít	đ/thùng		1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000
	Sơn nội thất								
	Sơn bóng kháng khuẩn cao cấp 17 lít	đ/thùng		2.419.091	2.419.091	2.419.091	2.419.091	2.419.091	2.419.091
	Sơn bóng mờ cao cấp 15,3 lít	đ/thùng		1.991.818	1.991.818	1.991.818	1.991.818	1.991.818	1.991.818
	Sơn mịn - siêu trắng hoặc màu thường 14,6 lít	đ/thùng		984.545	984.545	984.545	984.545	984.545	984.545
	Sơn mịn 16 lít	đ/thùng		637.273	637.273	637.273	637.273	637.273	637.273
	Sơn mịn kinh tế 16,7 lít	đ/thùng		511.818	511.818	511.818	511.818	511.818	511.818
	Sơn lót								
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất - cao cấp 15,6 lít	đ/thùng		1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091
	Sơn lót chống kiềm nội thất 14,8 lít	đ/thùng		1.199.091	1.199.091	1.199.091	1.199.091	1.199.091	1.199.091
	Chống thấm đa năng								
	Chất chống thấm đa năng pha ciment 14,8 lít	đ/thùng		1.969.091	1.969.091	1.969.091	1.969.091	1.969.091	1.969.091
	Sơn mỹ thuật và các hệ đặc biệt								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Phủ bóng ngoài trời 3,8 lít	đ/lon		591.818	591.818	591.818	591.818	591.818	591.818
	Sơn phủ bóng trong suốt hệ nước ngoài 3,8 lít	đ/lon		578.182	578.182	578.182	578.182	578.182	578.182
	Sơn mỹ thuật 4kg	đ/lon		387.273	387.273	387.273	387.273	387.273	387.273
V	Sơn ALTRASOFT của công ty TNHH Untra Paint Việt Nam								
	Sơn Ngoại thất								
	Sơn ngoại thất cao cấp 1 lít	đ/lon		190.909	190.909	190.909	190.909	190.909	190.909
	Sơn ngoại thất cao cấp 5 lít	đ/lon		881.818	881.818	881.818	881.818	881.818	881.818
	Sơn ngoại thất cao cấp 18 lít	đ/thùng		2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455	2.945.455
	Sơn ngoại thất hoàn hảo 1 lít	đ/lon		118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182
	Sơn ngoại thất hoàn hảo 5 lít	đ/lon		536.364	536.364	536.364	536.364	536.364	536.364
	Sơn ngoại thất hoàn hảo 18 lít	đ/thùng		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
	Sơn nội thất								
	Sơn nội thất cao cấp 1 lít	đ/lon		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	Sơn nội thất cao cấp 5 lít	đ/lon		463.636	463.636	463.636	463.636	463.636	463.636
	Sơn nội thất cao cấp 18 lít	đ/thùng		1.554.545	1.554.545	1.554.545	1.554.545	1.554.545	1.554.545
	Sơn nội thất hoàn hảo 5 lít	đ/lon		245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455
	Sơn nội thất hoàn hảo 18 lít	đ/thùng		818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182
	Sơn lót								
	Sơn lót ngoại thất hoàn hảo 5 lít	đ/lon		663.636	663.636	663.636	663.636	663.636	663.636
	Sơn lót ngoại thất hoàn hảo 18 lít	đ/thùng		1.936.364	1.936.364	1.936.364	1.936.364	1.936.364	1.936.364
	Sơn lót nội thất hoàn hảo 5 lít	đ/lon		490.909	490.909	490.909	490.909	490.909	490.909
	Sơn lót nội thất hoàn hảo 18 lít	đ/thùng		1.627.273	1.627.273	1.627.273	1.627.273	1.627.273	1.627.273

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Chống thấm								
	Sơn chống thấm pha xi măng 17kg	đ/lon		486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364
	Sơn chống thấm pha xi măng 4kg	đ/thùng		1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
	Sơn chống thấm một thành phần 5L	đ/lon		704.545	704.545	704.545	704.545	704.545	704.545
	Sơn chống thấm một thành phần 18L	đ/thùng		2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
	Bột trét								
	Bột trét tường nội thất hoàn hảo 40kg	đ/bao		207.273	207.273	207.273	207.273	207.273	207.273
	Bột trét tường ngoại thất hoàn hảo 40kg	đ/bao		229.091	229.091	229.091	229.091	229.091	229.091
VI	Sơn Oexpo của Công ty 4 Oranges Lô C02-1 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, ấp 5, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An								
	Sơn nước nội thất								
	Oexpo Interior 4,5 lít	đ/lon		364.545	364.545	364.545	364.545	364.545	364.545
	Oexpo Interior 18 lít	đ/thùng		1.262.727	1.262.727	1.262.727	1.262.727	1.262.727	1.262.727
	Oexpo Easy Wipe 4,5 lít	đ/lon		586.364	586.364	586.364	586.364	586.364	586.364
	Oexpo Easy Wipe 18 lít	đ/thùng		2.068.182	2.068.182	2.068.182	2.068.182	2.068.182	2.068.182
	Oexpo Satin 6 + 1 (4,5 lít)	đ/lon		628.182	628.182	628.182	628.182	628.182	628.182
	Oexpo Satin 6 + 1 (18 lít)	đ/thùng		2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091	2.509.091
	Sơn nước ngoại thất								
	Oexpo Rainkote 4,5 lít	đ/lon		603.636	603.636	603.636	603.636	603.636	603.636
	Oexpo Rainkote 18 lít	đ/thùng		2.185.455	2.185.455	2.185.455	2.185.455	2.185.455	2.185.455
	Oexpo Satin 6 + 1 (4,5 lít)	đ/lon		835.455	835.455	835.455	835.455	835.455	835.455
	Oexpo Satin 6 + 1 (18 lít)	đ/thùng		3.212.727	3.212.727	3.212.727	3.212.727	3.212.727	3.212.727
	Oexpo Superclean 4,5 lít	đ/lon		1.271.818	1.271.818	1.271.818	1.271.818	1.271.818	1.271.818
	Oexpo Hybridkot 4,5 lít	đ/lon		1.450.909	1.450.909	1.450.909	1.450.909	1.450.909	1.450.909

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Bột trét tường nội thất - ngoại thất								
	Bột trét tường nội thất Oexpo Interior Powder Putty 40kg	đ/bao		225.455	225.455	225.455	225.455	225.455	225.455
	Bột trét tường ngoại thất Oexpo Interior Powder Putty 40kg	đ/bao		265.455	265.455	265.455	265.455	265.455	265.455
	Sơn lót nội thất - ngoại thất								
	Lót chống kiềm Oexpo cao cấp nội thất 18 lít	đ/thùng		1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273	1.527.273
	Lót chống kiềm Oexpo cao cấp ngoại thất 18 lít	đ/thùng		1.707.273	1.707.273	1.707.273	1.707.273	1.707.273	1.707.273
	Lót Oexpo Super Alkali đặc biệt 4,5 lít	đ/lon		820.000	820.000	820.000	820.000	820.000	820.000
	Chống thấm đa năng Umax 18l lít	đ/thùng		2.325.455	2.325.455	2.325.455	2.325.455	2.325.455	2.325.455
VII	Sơn KOVA của Công ty CP Thương mại KOVA (tầng 12. Petro VietNam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, Q1, TPHCM)								
	Chất chống thấm cao cấp CT-11A Plus sàn (20kg/thùng)	đ/thùng		1.635.455	1.635.455	1.635.455	1.635.455	1.635.455	1.635.455
	Chất chống thấm cao cấp CT-11A Plus Tường (20kg/thùng)	đ/thùng		1.560.909	1.560.909	1.560.909	1.560.909	1.560.909	1.560.909
	Chống thấm phụ gia bê tông CT-11B (4kg/thùng)	đ/thùng		348.182	348.182	348.182	348.182	348.182	348.182
	Chống thấm đông kết nhanh CT-05 (1kg/lon)	đ/Lon		148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182
	Chống thấm trám trét vết nứt CT-14 (2kg/bộ)	đ/Bộ		290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
	SƠN NỘI THẤT								
	Sơn nước trong nhà K-5500 - Bán bóng - Trắng (20kg/thùng)	đ/thùng		1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.456.364	1.456.364
	Sơn nước trong nhà K-871 - Bóng -	đ/thùng		1.743.636	1.743.636	1.743.636	1.743.636	1.743.636	1.743.636

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Trắng (20kg/thùng)								
	Sơn nước trong nhà Villa (25kg/thùng)	đ/thùng		1.103.896	1.103.896	1.103.896	1.103.896	1.103.896	1.103.896
	Sơn nước trong nhà SG-168 (25kg/thùng)	đ/thùng		1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636	1.363.636
	Sơn nước trong nhà KOVA Nano Anti Bacteria kháng khuẩn (20kg/thùng)	đ/thùng		3.068.636	3.068.636	3.068.636	3.068.636	3.068.636	3.068.636
	SƠN NGOẠI THẤT								
	Sơn lót kháng kiềm ngoài trời K-209 (25kg/thùng)	đ/thùng		1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636
	Sơn nước ngoài trời K-261 - Trắng (25kg/thùng)	đ/thùng		1.561.818	1.561.818	1.561.818	1.561.818	1.561.818	1.561.818
	Sơn nước ngoài trời HydroProof CT-04-bóng - Trắng (20kg/thùng)	đ/thùng		2.251.818	2.251.818	2.251.818	2.251.818	2.251.818	2.251.818
	Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời SG-268 (20kg/thùng)	đ/thùng		2.285.715	2.285.715	2.285.715	2.285.715	2.285.715	2.285.715
	Sơn bóng chống thấm cao cấp ngoài trời CT-04 (bóng mờ) (20kg/thùng)	đ/thùng		3.636.364	3.636.364	3.636.364	3.636.364	3.636.364	3.636.364
	Sơn nước ngoài trời tự làm sạch Self-Cleaning - bóng mờ (5 lít/thùng)	đ/thùng		1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000
	SƠN LÓT								
	Sơn lót Ngoài trời kháng kiềm K-209 (25kg/thùng)	đ/thùng		1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636	1.703.636
	Sơn nhũ tương kháng kiềm trong nhà KV-108 (18kg/thùng)	đ/thùng		1.262.337	1.262.337	1.262.337	1.262.337	1.262.337	1.262.337
	Sơn nhũ tương kháng kiềm Ngoài trời KV-118 (25kg/thùng)	đ/thùng		1.246.364	1.246.364	1.246.364	1.246.364	1.246.364	1.246.364
	Sơn nhũ tương kháng kiềm Ngoài trời KV-117 (18 lít/thùng)	đ/thùng		2.781.818	2.781.818	2.781.818	2.781.818	2.781.818	2.781.818

Handwritten signature/initials.

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	BỘT TRÉT								
	Mastic dẻo trong nhà MT-T (25kg/thùng)	đ/thùng		443.636	443.636	443.636	443.636	443.636	443.636
	Bột trét cao cấp trong nhà City (40kg/bao)	đ/bao		262.727	262.727	262.727	262.727	262.727	262.727
	Bột trét cao cấp ngoài trời City (40kg/bao)	đ/bao		353.636	353.636	353.636	353.636	353.636	353.636
	Mastic dẻo ngoài trời MT-N (25kg/thùng)	đ/thùng		548.182	548.182	548.182	548.182	548.182	548.182
	SƠN TRANG TRÍ ĐẶC BIỆT								
	Sơn đá nghệ thuật Art Stone (5kg/thùng)	đ/thùng		521.818	521.818	521.818	521.818	521.818	521.818
	Keo bóng nước Clear W (1kg/lon)	đ/lon		126.364	126.364	126.364	126.364	126.364	126.364
	Keo bóng Nano Clear E3 (1kg/lon)	đ/lon		167.273	167.273	167.273	167.273	167.273	167.273
	Sơn nhũ SNT - Màu thường (1kg/lon)	đ/lon		304.545	304.545	304.545	304.545	304.545	304.545
	Sơn nhũ SNT - Màu vàng chùa (1kg/lon)	đ/lon		354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545
	Sơn nhũ SNT - Màu Đồng (1kg/lon)	đ/lon		354.545	354.545	354.545	354.545	354.545	354.545
VIII	Sơn Spec của Công ty 4 Oranges Lô C02-1 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1. ấp 5. xã Đức Hòa Đông. huyện Đức Hòa. tỉnh Long An								
	Bột trét								
	Bột trét gai 20kg/bao	đ/bao		290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909
	Filler int & ext 40kg/bao	đ/bao		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
	Sơn lót gốc nước & gốc dầu								
	Spec alkali primer for int 4,5L/lon	đ/lon		305.613	305.613	305.613	305.613	305.613	305.613
	Spec alkali primer for int 18L/thùng	đ/thùng		1.139.650	1.139.650	1.139.650	1.139.650	1.139.650	1.139.650
	Spec alkali lock 4,5L/lon	đ/lon		463.450	463.450	463.450	463.450	463.450	463.450
	Spec alkali lock 18L/thùng	đ/thùng		1.628.400	1.628.400	1.628.400	1.628.400	1.628.400	1.628.400

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Spec damp sealer 4,5L/lon	đ/lon		622.150	622.150	622.150	622.150	622.150	622.150
	Spec nano primer 4,5L/lon	đ/lon		518.937	518.937	518.937	518.937	518.937	518.937
	Spec nano primer 18L/thùng	đ/thùng		1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500
	Sơn phủ trong nhà								
	Spec in 4,5L/lon	đ/lon		220.225	220.225	220.225	220.225	220.225	220.225
	Spec in 18L/lon	đ/thùng		860.200	860.200	860.200	860.200	860.200	860.200
	Spec fast int 4,5L/lon	đ/lon		211.025	211.025	211.025	211.025	211.025	211.025
	Spec fast int 18L/lon	đ/thùng		715.300	715.300	715.300	715.300	715.300	715.300
	Spec easy wash 4,5L/lon	đ/lon		344.425	344.425	344.425	344.425	344.425	344.425
	Spec easy wash 18L/lon	đ/thùng		1.158.050	1.158.050	1.158.050	1.158.050	1.158.050	1.158.050
	Sơn phủ ngoài trời								
	Spec all exterior 4,5L/lon MT	đ/lon		494.787	494.787	494.787	494.787	494.787	494.787
	Spec all exterior 4,5L/lon MĐB	đ/lon		535.613	535.613	535.613	535.613	535.613	535.613
	Spec all exterior 18L/thùng MT	đ/thùng		1.620.350	1.620.350	1.620.350	1.620.350	1.620.350	1.620.350
	Spec all exterior 18L/thùng MĐB	đ/thùng		1.750.300	1.750.300	1.750.300	1.750.300	1.750.300	1.750.300
	Spec fast exterior 4,5L/lon MT	đ/lon		308.487	308.487	308.487	308.487	308.487	308.487
	Spec fast exterior 4,5L/lon MĐB	đ/lon		338.963	338.963	338.963	338.963	338.963	338.963
	Spec fast exterior 18L/thùng MT	đ/thùng		1.070.650	1.070.650	1.070.650	1.070.650	1.070.650	1.070.650
	Spec fast exterior 18L/thùng MĐB	đ/thùng		1.179.900	1.179.900	1.179.900	1.179.900	1.179.900	1.179.900
	Spec satin 4,5L/lon MT	đ/lon		651.187	651.187	651.187	651.187	651.187	651.187
	Spec satin 4,5L/lon MĐB	đ/lon		690.575	690.575	690.575	690.575	690.575	690.575
	Spec satin 18L/thùng MT	đ/thùng		2.356.350	2.356.350	2.356.350	2.356.350	2.356.350	2.356.350
	Spec satin 18L/thùng MĐB	đ/thùng		2.492.050	2.492.050	2.492.050	2.492.050	2.492.050	2.492.050

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Spec hi anti stain 4,5L/lon	đ/lon		810.750	810.750	810.750	810.750	810.750	810.750
	Sơn chống thấm								
	Spec super fixx 0,875L/lon	đ/lon		99.092	99.092	99.092	99.092	99.092	99.092
	Spec super fixx 4,5L/lon	đ/lon		451.663	451.663	451.663	451.663	451.663	451.663
	Spec super fixx 18L/thùng	đ/thùng		1.691.650	1.691.650	1.691.650	1.691.650	1.691.650	1.691.650
	Sơn phủ lán trần								
	Spec ceiling coat 4,5L/lon	đ/lon		213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900
	Spec ceiling coat 18L/thùng	đ/thùng		734.850	734.850	734.850	734.850	734.850	734.850
	Spec superior ceil 4,5L/lon	đ/lon		298.713	298.713	298.713	298.713	298.713	298.713
	Spec superior ceil 18L/thùng	đ/thùng		1.074.100	1.074.100	1.074.100	1.074.100	1.074.100	1.074.100
IX	Sơn Alphanam của Công ty Sơn Kansai - Alphanam								
1	Sơn lót								
	Sơn lót nội thất chống kiềm hiệu quả 5 lít	đ/lon		460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000
	Sơn lót nội thất chống kiềm hiệu quả 18 lít	đ/thùng		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
	Sơn lót ngoại thất chống kiềm hiệu quả 5l	đ/lon		631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818
	Sơn lót ngoại thất chống kiềm hiệu quả 18l	đ/thùng		2.031.818	2.031.818	2.031.818	2.031.818	2.031.818	2.031.818
2	Sơn nội thất								
	Sơn nội thất bóng mờ 5 lít	đ/lon		331.818	331.818	331.818	331.818	331.818	331.818
	Sơn nội thất bóng mờ 18 lít	đ/thùng		1.086.364	1.086.364	1.086.364	1.086.364	1.086.364	1.086.364
	Sơn bóng nội thất cao cấp 1 lít	đ/lon		168.182	168.182	168.182	168.182	168.182	168.182
	Sơn bóng nội thất cao cấp 5 lít	đ/lon		722.727	722.727	722.727	722.727	722.727	722.727

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Sơn bóng nội thất cao cấp 18 lít	đ/thùng		2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182	2.268.182
3	Sơn ngoại thất								
	Sơn ngoại thất bóng mờ 1 lít	đ/lon		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Sơn ngoại thất bóng mờ 5 lít	đ/lon		631.818	631.818	631.818	631.818	631.818	631.818
	Sơn ngoại thất bóng mờ 18 lít	đ/thùng		1.959.091	1.959.091	1.959.091	1.959.091	1.959.091	1.959.091
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 1 lít	đ/lon		245.455	245.455	245.455	245.455	245.455	245.455
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 5 lít	đ/lon		1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 18 lít	đ/thùng		3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000
4	Chống thấm								
	Chống thấm pha xi măng 4kg	đ/lon		486.364	486.364	486.364	486.364	486.364	486.364
	Chống thấm pha xi măng 17kg	đ/thùng		1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
5	Bột trét								
	Bột trét tường nội thất 40kg	đ/thùng		307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273
	Bột trét tường ngoại thất 40kg	đ/thùng		352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727
X	Sơn Jupiter – Công ty CP Sơn Jupiter Việt Nam								
1	Bột bả								
	Bột bả nội thất cao cấp Jupiter	đ/kg		7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273
	Bột bả ngoại thất cao cấp Jupiter	đ/kg		9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
2	Sơn lót								
	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	đ/lít		98.182	98.182	98.182	98.182	98.182	98.182
	Sơn lót nội thất cao cấp	đ/lít		79.636	79.636	79.636	79.636	79.636	79.636
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	đ/lít		144.727	144.727	144.727	144.727	144.727	144.727
3	Sơn chống thấm								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Sơn chống thấm màu cao cấp	đ/lít		156.364	156.364	156.364	156.364	156.364	156.364
	Sơn chống thấm đa năng cao cấp	đ/lít		147.273	147.273	147.273	147.273	147.273	147.273
4	Sơn phủ nội thất								
	Sơn phủ nội thất kinh tế	đ/lít		35.636	35.636	35.636	35.636	35.636	35.636
	Sơn nước nội thất cao cấp	đ/lít		72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả bề mặt mờ	đ/lít		145.455	145.455	145.455	145.455	145.455	145.455
	Sơn bóng nội thất cao cấp	đ/lít		180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
	Sơn siêu trắng ngọc trai nội thất cao cấp	đ/lít		74.545	74.545	74.545	74.545	74.545	74.545
5	Sơn phủ ngoại thất								
	Sơn phủ ngoại thất kinh tế	đ/lít		85.455	85.455	85.455	85.455	85.455	85.455
	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp	đ/lít		205.455	205.455	205.455	205.455	205.455	205.455
	Sơn phủ ngoại thất siêu bóng chống nóng cao cấp	đ/lít		272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	đ/lít		254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545
	Sơn siêu trắng ngọc trai nội thất cao cấp	đ/lít		229.091	229.091	229.091	229.091	229.091	229.091
6	Sơn phẩm tính năng								
	Sơn giả đá cao cấp	đ/kg		177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273
	Sơn giả gỗ	đ/kg		209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091
	Sơn lót giả gỗ	đ/kg		209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091
	Jupiter nhũ vàng	đ/kg		290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909
	Sơn dầu bóng	đ/kg		209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091
XI	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại An Hòa Phát (46 Nguyễn Thiện Thuật, phường Thống Nhất, Tp. Vũng Tàu)								
1	Hệ thống sơn phủ nội thất								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Zonnex-economic	đ/lon		180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
	Zonnex-classic	đ/lon		387.273	387.273	387.273	387.273	387.273	387.273
	Zonnex-super white	đ/lon		423.636	423.636	423.636	423.636	423.636	423.636
	Zonnex-satin	đ/lon		861.818	861.818	861.818	861.818	861.818	861.818
	Zonnex-sapphire	đ/lon		1.025.455	1.025.455	1.025.455	1.025.455	1.025.455	1.025.455
	Zonnex-economic	đ/thùng		634.545	634.545	634.545	634.545	634.545	634.545
	Zonnex-classic	đ/thùng		1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364	1.326.364
	Zonnex-super white	đ/thùng		1.453.636	1.453.636	1.453.636	1.453.636	1.453.636	1.453.636
	Zonnex-satin	đ/thùng		2.954.545	2.954.545	2.954.545	2.954.545	2.954.545	2.954.545
	Zonnex-sapphire	đ/thùng		3.515.455	3.515.455	3.515.455	3.515.455	3.515.455	3.515.455
2	Hệ thống sơn phủ ngoại thất								
	Zonnex-silver	đ/lon		599.091	599.091	599.091	599.091	599.091	599.091
	Zonnex-extra shield	đ/lon		1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727	1.022.727
	Zonnex-nano shield	đ/lon		1.359.091	1.359.091	1.359.091	1.359.091	1.359.091	1.359.091
	Zonnex-silver	đ/thùng		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
	Zonnex-extra shield	đ/thùng		3.504.545	3.504.545	3.504.545	3.504.545	3.504.545	3.504.545
	Zonnex-nano shield	đ/thùng		4.660.909	4.660.909	4.660.909	4.660.909	4.660.909	4.660.909
3	Hệ thống sơn lót chống kiềm								
	Zonnex-sealer	đ/lon		484.545	484.545	484.545	484.545	484.545	484.545
	Zonnex-sealer eco	đ/lon		393.636	393.636	393.636	393.636	393.636	393.636
	Zonnex-primer	đ/lon		665.455	665.455	665.455	665.455	665.455	665.455
	Zonnex-sealer	đ/thùng		1.662.727	1.662.727	1.662.727	1.662.727	1.662.727	1.662.727
	Zonnex-sealer eco	đ/thùng		1.571.818	1.571.818	1.571.818	1.571.818	1.571.818	1.571.818

Hieu

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Zonnex-primer	đ/thùng		2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818	2.281.818
4	Hệ thống sơn chống thấm								
	Zonnex-waterproof	đ/lon		710.909	710.909	710.909	710.909	710.909	710.909
	Zonnex-shield coat	đ/lon		835.455	835.455	835.455	835.455	835.455	835.455
	Zonnex-waterproof	đ/thùng		2.436.364	2.436.364	2.436.364	2.436.364	2.436.364	2.436.364
	Zonnex-shield coat	đ/thùng		2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636	2.863.636
5	hệ thống sơn siêu đặc biệt								
	Zonnex-supper shield coat	đ/lon		928.182	928.182	928.182	928.182	928.182	928.182
	Zonnex-supper primer	đ/lon		884.545	884.545	884.545	884.545	884.545	884.545
	Zonnex-supper shield coat	đ/thùng		3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818	3.181.818
	Zonnex-supper primer	đ/thùng		3.081.818	3.081.818	3.081.818	3.081.818	3.081.818	3.081.818
6	Hệ thống sơn nhũ ánh kim và clear								
	Zonnex-clear	đ/lon		699.091	699.091	699.091	699.091	699.091	699.091
	Zonnex-metallic	đ/lon		726.364	726.364	726.364	726.364	726.364	726.364
7	bột bả								
	Zonnex-putty int	bao		308.182	308.182	308.182	308.182	308.182	308.182
	Zonnex-putty ext	bao		444.545	444.545	444.545	444.545	444.545	444.545
	Zonnex-putty	bao		635.455	635.455	635.455	635.455	635.455	635.455
XII	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) (Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai)								
1	Sơn nội thất								
	SKIMCOAT NỘI THẤT 40KG (TCVN 6934:2001)	Bao		447.000	447.000	447.000	447.000	447.000	447.000
	MATEX SEALER 17 L (TCCS 087:2018/NPV)	Thùng		1.559.000	1.559.000	1.559.000	1.559.000	1.559.000	1.559.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	ODOUR-LESS SEALER 18L (TCCS 048:2011/NPV)	thùng		3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000
	VATEX 17 L (TCCS 011:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD)	thùng		918.000	918.000	918.000	918.000	918.000	918.000
	MATEX 18 L (TCCS 012:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD)	thùng		2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000
	MATEX SIÊU TRẮNG 18 L (QCVN 16:2019/BXD)	thùng		2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000	2.011.000
	ODOUR-LESS CRVT KHÁNG KHUẨN 15 L (QCVN 16:2019/BXD)	thùng		2.966.000	2.966.000	2.966.000	2.966.000	2.966.000	2.966.000
	ODOUR-LESS BÓNG 18 L (TCCS 001:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD)	thùng		6.231.000	6.231.000	6.231.000	6.231.000	6.231.000	6.231.000
	ODOUR-LESS SPOT-LESS 18 L (QCVN 16:2019/BXD)	thùng		4.737.000	4.737.000	4.737.000	4.737.000	4.737.000	4.737.000
	MATEX SẮC MÀU ĐIỀU MẮT 17 L (QCVN 16:2019/BXD)	thùng		1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.290.000
2	Sơn ngoại thất								
	WEATHERGARD SKIMCOAT HAI SAO 40 KG (TCCS 045:2011/NPV)	Bao		555.000	555.000	555.000	555.000	555.000	555.000
	SUPER MATEX SEALER 17 L (TCCS 088:2018 NPV)	Thùng		2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000	2.438.000
	WEATHERGARD SEALER 18 L (TCCS 047:2011/NPV)	Thùng		4.349.000	4.349.000	4.349.000	4.349.000	4.349.000	4.349.000
	SUPER MATEX 18 L (TCCS 017:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD)	Thùng		2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000	2.777.000
	SUPERGARD 18 L (TCCS 056:2013/NPV QCVN 16:2019/BXD)	Thùng		4.585.000	4.585.000	4.585.000	4.585.000	4.585.000	4.585.000
	WEATHERGARD BÓNG 18 L (TCCS 002:2010/NPV QCVN 16:2019/BXD)	Thùng		6.961.000	6.961.000	6.961.000	6.961.000	6.961.000	6.961.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	WEATHERGARD SIÊU BÓNG 5 L (TCCS 064:2015/NPQCVN 16:2019/BXD)	Thùng		2.691.000	2.691.000	2.691.000	2.691.000	2.691.000	2.691.000
	WEATHERGARD PLUS+ 18 L (QCVN 16:2019/BXD)	Thùng		8.293.000	8.293.000	8.293.000	8.293.000	8.293.000	8.293.000
	WEATHERGARD PLUS+ 15 L (QCVN 16:2019/BXD)	Thùng		7.054.000	7.054.000	7.054.000	7.054.000	7.054.000	7.054.000
	WEATHERGARD PLUS+ 5 L (QCVN 16:2019/BXD)	Thùng		2.381.000	2.381.000	2.381.000	2.381.000	2.381.000	2.381.000
3	Sơn chống thấm								
	WP 100 18 KG (TCCS 025:2010/NPV QCVN 16:2017/BXD)	Thùng		3.963.000	3.963.000	3.963.000	3.963.000	3.963.000	3.963.000
	WP 200 20KG (TCCS 091:2018/NPV QCVN 16:2019/BXD)	Thùng		4.033.000	4.033.000	4.033.000	4.033.000	4.033.000	4.033.000
F	NHÓM CỬA								
I	Cửa nhựa VINAWINDOW uPVC cao cấp (Nhà máy sản xuất Cửa nhựa uPVC VINAWINDOW-KCN Đông Xuyên. TP VT. tỉnh BRVT)								
1	Cửa nhựa VINAWINDOW uPVC cao cấp có lõi thép gia cường								
*	Đơn giá Khung cánh + kính (kính cường lực 10mm. sử dụng Profile Shide):								
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (nhỏ hơn 1,4m ²)	đ/m ²		2.202.200	2.202.200	2.202.200	2.202.200	2.202.200	2.202.200
	Cửa sổ mở lật (nhỏ hơn 0,8m ²)	đ/m ²		2.457.400	2.457.400	2.457.400	2.457.400	2.457.400	2.457.400
	Cửa sổ mở quay 1 cánh (nhỏ hơn 0,8m ²)	đ/m ²		2.521.200	2.521.200	2.521.200	2.521.200	2.521.200	2.521.200
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m ²)	đ/m ²		2.457.400	2.457.400	2.457.400	2.457.400	2.457.400	2.457.400
	Cửa đi 1 cánh (nhỏ hơn 1,8m ²)	đ/m ²		2.457.400	2.457.400	2.457.400	2.457.400	2.457.400	2.457.400
	Cửa đi 2 cánh (nhỏ hơn 3,2m ²)	đ/m ²		2.394.700	2.394.700	2.394.700	2.394.700	2.394.700	2.394.700

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Vách kính (từ 0,5 -> 1m ²)	đ/m ²		2.062.500	2.062.500	2.062.500	2.062.500	2.062.500	2.062.500
*	Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa:								
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (Khóa bán nguyệt)	đ/bộ		127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt (có thanh nẹp cửa và tay nắm)	đ/bộ		404.000	404.000	404.000	404.000	404.000	404.000
	Cửa sổ mở lật 1 cánh	đ/bộ		323.000	323.000	323.000	323.000	323.000	323.000
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	đ/bộ		312.000	312.000	312.000	312.000	312.000	312.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ		600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
	Cửa đi mở trượt 1 cánh (bộ khóa thanh)	đ/bộ		693.000	693.000	693.000	693.000	693.000	693.000
	Cửa đi mở trượt 2 cánh (bộ khóa thanh)	đ/bộ		831.000	831.000	831.000	831.000	831.000	831.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh (bộ khóa thanh đa điểm)	đ/bộ		1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000	1.328.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh (bộ khóa thanh đa điểm)	đ/bộ		2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
	Cửa đi mở quay 2 cánh (bộ khóa lưỡi gà)	đ/bộ		2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
2	Cửa nhựa VINAWINDOW uPVC cao cấp có lõi thép gia cường. sử dụng thanh nhựa REHAU								
*	Đơn giá khung cánh + kính (kính cường lực 10mm):								
	Cửa sổ trượt 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m ²)	đ/m ²		3.363.360	3.363.360	3.363.360	3.363.360	3.363.360	3.363.360
	Cửa sổ mở lật 1 cánh (nhỏ hơn 0,5m ²)	đ/m ²		4.110.645	4.110.645	4.110.645	4.110.645	4.110.645	4.110.645
	Cửa sổ quay 1 cánh (nhỏ hơn 0,8m ²)	đ/m ²		3.392.235	3.392.235	3.392.235	3.392.235	3.392.235	3.392.235
	Cửa sổ quay 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m ²)	đ/m ²		3.291.750	3.291.750	3.291.750	3.291.750	3.291.750	3.291.750
	Cửa đi 1 cánh (nhỏ hơn 1,8m ²)	đ/m ²		3.340.260	3.340.260	3.340.260	3.340.260	3.340.260	3.340.260
	Cửa đi 2 cánh mở trượt (nhỏ hơn 3,2m ²)	đ/m ²		3.179.715	3.179.715	3.179.715	3.179.715	3.179.715	3.179.715

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cửa đi 2 cánh (nhỏ hơn 3,2m ²)	đ/m ²		3.535.455	3.535.455	3.535.455	3.535.455	3.535.455	3.535.455
	Vách kính (từ 0,5-> 1m ²)	đ/m ²		2.596.440	2.596.440	2.596.440	2.596.440	2.596.440	2.596.440
*	Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa (hãng ROTO):								
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (thanh đa điểm)	đ/bộ		1.220.835	1.220.835	1.220.835	1.220.835	1.220.835	1.220.835
	Cửa sổ mở lật 1 cánh	đ/bộ		1.306.305	1.306.305	1.306.305	1.306.305	1.306.305	1.306.305
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	đ/bộ		1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645	1.338.645
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (chốt rời)	đ/bộ		2.137.905	2.137.905	2.137.905	2.137.905	2.137.905	2.137.905
	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/bộ		4.534.530	4.534.530	4.534.530	4.534.530	4.534.530	4.534.530
	Cửa đi mở quay 2 cánh (chốt liền)	đ/bộ		9.261.945	9.261.945	9.261.945	9.261.945	9.261.945	9.261.945
	Cửa đi 2 cánh mở trượt	đ/bộ		6.022.170	6.022.170	6.022.170	6.022.170	6.022.170	6.022.170
	(đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá m ² + Phụ kiện kim khí)								
II	Cửa nhựa uPVC Hoàng Gia Window (Công ty TNHH SX-TM Hoàng Gia. 647 Cách Mạng Tháng 8. TP Bà Rịa)								
*	Cửa nhựa uPVC Hoàng Gia Window (sử dụng thanh Shide Profile)								
				Kính trắng chưa cường lực			Kính trắng cường lực		
				5mm	8mm	10mm	5mm	8mm	10mm
1	Cửa sổ trượt 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m ²)	đ/m ²		1.718.673	1.765.309	1.784.945	1.824.055	1.918.964	1.965.600
	Cửa sổ trượt 2 cánh (lớn hơn 1,4m ²)	đ/m ²		1.604.782	1.651.418	1.671.055	1.711.145	1.806.055	1.852.691
2	Cửa sổ mở lật (nhỏ hơn 0,8m ²)	đ/m ²		1.945.473	1.992.109	2.011.745	2.051.836	2.146.745	2.193.382
	Cửa sổ mở lật (lớn hơn 0,8m ²)	đ/m ²		1.831.582	1.878.218	1.897.855	1.938.927	2.033.836	2.080.473
3	Cửa sổ mở quay 1 cánh (nhỏ hơn 0,8m ²)	đ/m ²		2.002.418	2.049.055	2.068.691	2.108.782	2.203.691	2.250.327
	Cửa sổ mở quay 1 cánh (lớn hơn 0,8m ²)	đ/m ²		1.945.473	1.992.109	2.011.745	2.051.836	2.146.745	2.193.382

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
4	Cửa sổ mở quay 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m ²)	đ/m ²		1.945.473	1.992.109	2.011.745	2.051.836	2.146.745	2.193.382
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (lớn hơn 1,4m ²)	đ/m ²		1.831.582	1.878.218	1.897.855	1.938.927	2.033.836	2.080.473
5	Cửa đi 1 cánh (nhỏ hơn 1,8m ²)	đ/m ²		1.945.473	1.992.109	2.011.745	2.051.836	2.146.745	2.193.382
	Cửa đi 1 cánh (lớn hơn 1,8m ²)	đ/m ²		1.831.582	1.878.218	1.897.855	1.938.927	2.033.836	2.080.473
6	Cửa đi 2 cánh (nhỏ hơn 3,2m ²)	đ/m ²		1.888.527	1.935.164	1.954.800	1.995.873	2.090.782	2.137.418
	Cửa đi 2 cánh (lớn hơn 3,2m ²)	đ/m ²		1.774.636	1.821.273	1.840.909	1.881.000	1.975.909	2.022.545
7	Vách kính (nhỏ hơn 0,5m ²)	đ/m ²		1.741.255	1.787.891	1.807.527	1.870.200	1.965.109	2.011.745
	Vách kính (từ 0,5-> 1m ²)	đ/m ²		1.570.418	1.617.055	1.636.691	1.699.364	1.794.273	1.840.909
	Vách kính (lớn hơn 1m ²)	đ/m ²		1.342.636	1.389.273	1.408.909	1.472.564	1.567.473	1.614.109
Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa (QG):									
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (khóa bán nguyệt)	đ/bộ		115.773	115.773	115.773	115.773	115.773	115.773
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt (thanh nẹp. tay nắm)	đ/bộ		365.073	365.073	365.073	365.073	365.073	365.073
	Cửa sổ mở lật 1 cánh	đ/bộ		291.355	291.355	291.355	291.355	291.355	291.355
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	đ/bộ		280.227	280.227	280.227	280.227	280.227	280.227
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ		540.818	540.818	540.818	540.818	540.818	540.818
	Cửa đi mở trượt 2 cánh (khóa thanh)	đ/bộ		742.255	742.255	742.255	742.255	742.255	742.255
	Cửa đi mở quay 1 cánh WC (khóa 1 điểm)	đ/bộ		1.134.000	1.134.000	1.134.000	1.134.000	1.134.000	1.134.000
	Cửa đi mở quay 1 cánh (khóa đa điểm)	đ/bộ		1.186.036	1.186.036	1.186.036	1.186.036	1.186.036	1.186.036
	Cửa đi mở quay 1 cánh (khóa đa điểm lưỡi gà)	đ/bộ		1.423.636	1.423.636	1.423.636	1.423.636	1.423.636	1.423.636
	Cửa đi mở quay 2 cánh (khóa đa điểm)	đ/bộ		1.804.582	1.804.582	1.804.582	1.804.582	1.804.582	1.804.582
	Cửa đi mở quay 2 cánh (khóa đa điểm. lưỡi gà)	đ/bộ		2.405.455	2.405.455	2.405.455	2.405.455	2.405.455	2.405.455

Haw

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	(đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá m ² + Phụ kiện kim khí)								
*	Cửa nhựa uPVC Hoàng Gia Window (sử dụng thanh REHAU)								
				Kính trắng chưa cường lực			Kính trắng cường lực		
				5mm	8mm	10mm	5mm	8mm	10mm
1	Cửa sổ trượt 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m ²)	đ/m ²		2.801.455	2.848.091	2.867.727	2.876.727	2.971.636	3.018.273
	Cửa sổ trượt 2 cánh (lớn hơn 1,4m ²)	đ/m ²		2.707.364	2.754.000	2.773.636	2.782.636	2.877.545	2.923.364
2	Cửa sổ mở lật (nhỏ hơn 0,8m ²)	đ/m ²		3.471.545	3.518.182	3.537.818	3.546.818	3.641.727	3.688.364
	Cửa sổ mở lật (lớn hơn 0,8m ²)	đ/m ²		3.376.636	3.423.273	3.442.909	3.451.909	3.546.818	3.593.455
3	Cửa sổ mở quay 1 cánh (nhỏ hơn 0,8m ²)	đ/m ²		2.812.091	2.858.727	2.878.364	2.887.364	2.982.273	3.028.909
	Cửa sổ mở quay 1 cánh (lớn hơn 0,8m ²)	đ/m ²		2.763.818	2.810.455	2.830.091	2.839.909	2.934.818	2.981.455
4	Cửa sổ mở quay 2 cánh (nhỏ hơn 1,4m ²)	đ/m ²		2.740.909	2.787.545	2.807.182	2.816.182	2.911.091	2.957.727
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (lớn hơn 1,4m ²)	đ/m ²		2.645.182	2.691.818	2.711.455	2.720.455	2.815.364	2.862.000
5	Cửa đi 1 cánh (nhỏ hơn 1,8m ²)	đ/m ²		2.771.182	2.817.818	2.837.455	2.846.455	2.941.364	2.988.000
	Cửa đi 1 cánh (lớn hơn 1,8m ²)	đ/m ²		2.676.273	2.722.909	2.742.545	2.751.545	2.846.455	2.893.091
6	Cửa đi 2 cánh (nhỏ hơn 3,2m ²)	đ/m ²		2.619.000	2.665.636	2.685.273	2.694.273	2.789.182	2.835.818
	Cửa đi 2 cánh (lớn hơn 3,2m ²)	đ/m ²		2.523.273	2.569.909	2.589.545	2.598.545	2.693.455	2.740.091
7	Vách kính (nhỏ hơn 0,5m ²)	đ/m ²		2.206.636	2.263.091	2.291.727	2.291.727	2.470.909	2.461.909
	Vách kính (từ 0,5-> 1m ²)	đ/m ²		2.063.455	2.121.545	2.149.364	2.149.364	2.263.091	2.319.545
	Vách kính (lớn hơn 1m ²)	đ/m ²		1.874.455	1.931.727	1.959.545	1.959.545	2.073.273	2.129.727
	Đơn giá phụ kiện kim khí lắp đặt theo cửa (ROTO):								
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (thanh đa điểm)	đ/bộ		1.084.623	1.084.623	1.084.623	1.084.623	1.084.623	1.084.623
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt (thanh nẹp, tay nắm)	đ/bộ		1.920.927	1.920.927	1.920.927	1.920.927	1.920.927	1.920.927

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Cửa sổ mở lật 1 cánh	đ/bộ		1.174.598	1.174.598	1.174.598	1.174.598	1.174.598	1.174.598
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	đ/bộ		1.201.279	1.201.279	1.201.279	1.201.279	1.201.279	1.201.279
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	đ/bộ		1.920.183	1.920.183	1.920.183	1.920.183	1.920.183	1.920.183
	Cửa đi mở trượt 2 cánh	đ/bộ		5.410.170	5.410.170	5.410.170	5.410.170	5.410.170	5.410.170
	Cửa đi mở quay 1 cánh	đ/bộ		4.074.920	4.074.920	4.074.920	4.074.920	4.074.920	4.074.920
	Cửa đi mở quay 2 cánh	đ/bộ		8.311.091	8.311.091	8.311.091	8.311.091	8.311.091	8.311.091
	(đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá m ² + Phụ kiện kim khí)								
III	Cửa nhôm từ thanh nhôm Alumen của Công ty CP Thương mại 125 số 424 Thống Nhất. Phường 8. thành phố Vũng Tàu								
1	Cửa đi 4 cánh mở quay, kính suốt. Khung nhôm hệ Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng bảo hành 5 năm. Kính trắng cường lực 8mm; bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²		3.272.727	2.850.909	2.850.909	2.850.909	2.850.909	2.850.909
2	Cửa đi 1 cánh mở quay vào trong kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực. bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²		2.727.273	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455
3	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực. chưa bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²		2.727.273	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455	2.545.455
4	Cửa sổ lùa 2 cánh mở trượt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55 sơn	đ/m ²		1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909

fhan

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 5 ly cường lực. Phụ kiện kim khí khóa bấm								
5	Cửa sổ lùa 4 cánh mở trượt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55 sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 5 ly cường lực. Phụ kiện kim khí khóa bấm	đ/m ²		1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909	1.990.909
6	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 8 ly cường lực, bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²		2.454.545	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182	2.318.182
7	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài kính suốt dùng nhôm Xingfa ALUMEN (6063-T5) hệ 55, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm. Kính trắng 5 ly cường lực, bao gồm Phụ kiện đồng bộ.	đ/m ²		2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545	2.454.545
8	Cửa đi mở màu vân gỗ kính suốt nhôm ALUMEN hệ 1000 - 4cm (6063-T5) kính 8mm cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m ²		3.207.273	3.207.273	3.207.273	3.207.273	3.207.273	3.207.273
9	Cửa đi mở nhôm vân gỗ ALUMEN hệ 1000 - 3cm (6063-T5) kính 8mm cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m ²		2.381.818	2.381.818	2.381.818	2.381.818	2.381.818	2.381.818
10	Cửa đi mở kính suốt nhôm sơn tĩnh điện (6063-T5) ALUMEN hệ 1000-4cm kính 8mm cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m ²		2.850.909	2.850.909	2.850.909	2.850.909	2.850.909	2.850.909
11	Cửa đi mở kính suốt nhôm sơn tĩnh điện (6063-T5) ALUMEN hệ 1000 - 3cm kính 8mm cường lực + Phụ	đ/m ²		2.341.818	2.341.818	2.341.818	2.341.818	2.341.818	2.341.818

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	kiện đồng bộ								
12	Cửa sổ lùa 2 cánh mở trượt dùng nhôm ALUMEN (6063-T5) hệ 76(24) sơn tĩnh điện, Kính trắng 5mm cường lực. Phụ kiện đồng bộ	đ/m ²		1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364	1.836.364
13	Cửa sổ lùa 4 cánh mở trượt dùng nhôm ALUMEN (6063-T5) hệ 76(24) sơn tĩnh điện. Kính trắng 5mm cường lực. Phụ kiện đồng bộ	đ/m ²		1.832.727	1.832.727	1.832.727	1.832.727	1.832.727	1.832.727
14	Cửa sổ lùa 2 cánh nhôm RMAX sơn tĩnh điện (6063-T5) hệ 888 kính 5mm cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m ²		1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
15	Cửa sổ lùa 2 cánh nhôm RMAX sơn tĩnh điện (6063-T5) hệ 188 kính 5mm cường lực + Phụ kiện đồng bộ	đ/m ²		1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091
IV	CỬA NHÔM TẠI CÁC CỬA HÀNG								
	Cửa đi mở nhôm sơn tĩnh điện hệ 400x1000	đ/m ²		1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273	1.727.273
	Cửa đi mở nhôm sơn tĩnh điện hệ 300x1000	đ/m ²		1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364	1.136.364
	Cửa đi mở nhôm sơn tĩnh điện vân gỗ hệ 400x1000	đ/m ²		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
	Cửa đi mở nhôm sơn tĩnh điện vân gỗ hệ 300x100	đ/m ²		1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818	1.181.818
	Cửa sổ mở nhôm sơn tĩnh điện hệ 300x700	đ/m ²		1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545	1.154.545
	Cửa sổ mở nhôm sơn tĩnh điện vân gỗ hệ 300x700	đ/m ²		1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
	Cửa sổ lùa nhôm sơn tĩnh điện hệ 500	đ/m ²		772.727	772.727	772.727	772.727	772.727	772.727
V	Cửa sổ, cửa đi chính của Công ty CP EUROWINDOW								
A	Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Aisawindow_ Profile Eurowindow (TCVN 7451 : 2004)								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
1	-Vách kính, Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1m -Hệ Asiawindow_Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow	đ/m ²		2.847.805	2.847.805	2.847.805	2.847.805	2.847.805	2.847.805
2	-Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m -Hệ Asiawindow_Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	đ/m ²		3.570.650	3.570.650	3.570.650	3.570.650	3.570.650	3.570.650
3	-Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT: 2,4m x 1,4m -Hệ Asiawindow_Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay gạt, Con lăn - Hãng Eurowindow	đ/m ²		3.565.927	3.565.927	3.565.927	3.565.927	3.565.927	3.565.927
4	-Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m -Hệ Asiawindow_Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow	đ/m ²		4.190.137	4.190.137	4.190.137	4.190.137	4.190.137	4.190.137
5	-Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m -Hệ Asiawindow_Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow	đ/m ²		3.946.831	3.946.831	3.946.831	3.946.831	3.946.831	3.946.831

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
6	-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m -Hệ Asiawindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow	đ/m ²		4.321.821	4.321.821	4.321.821	4.321.821	4.321.821	4.321.821
7	-Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong , Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền -Eurowindow	đ/m ²		4.161.598	4.161.598	4.161.598	4.161.598	4.161.598	4.161.598
8	-Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền-Eurowindow	đ/m ²		4.496.635	4.496.635	4.496.635	4.496.635	4.496.635	4.496.635
9	-Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m -Hệ Asiawindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	đ/m ²		4.764.650	4.764.650	4.764.650	4.764.650	4.764.650	4.764.650

Haw

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
10	-Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m -Hệ Asia _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Khóa tiết kiệm, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow.Bản lề 3D-EIH001-7.	đ/m ²		4.565.590	4.565.590	4.565.590	4.565.590	4.565.590	4.565.590
11	-Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa thông phòng, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn-Eurowindow .Bản lề 3D-EIH001-7.	đ/m ²		4.621.403	4.621.403	4.621.403	4.621.403	4.621.403	4.621.403
12	-Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt liền -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	đ/m ²		4.500.085	4.500.085	4.500.085	4.500.085	4.500.085	4.500.085
13	-Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa	đ/m ²		2.949.205	2.949.205	2.949.205	2.949.205	2.949.205	2.949.205

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vùng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus								
14	-Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 3,2m x 2,2m -Hệ Asiawindow _ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Eurowindow -Bộ PKKK: khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	đ/m ²		2.691.005	2.691.005	2.691.005	2.691.005	2.691.005	2.691.005
B	Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Eurowindow _ Profile Koemmerling tiêu chuẩn Châu Âu (TCVN 7451 : 2004)								
	-Vách kính, Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1,5m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling	đ/m ²		3.620.789	3.620.789	3.620.789	3.620.789	3.620.789	3.620.789
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	đ/m ²		6.174.888	6.174.888	6.174.888	6.174.888	6.174.888	6.174.888
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	đ/m ²		6.144.948	6.144.948	6.144.948	6.144.948	6.144.948	6.144.948

Hieu

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	đ/m ²		6.241.344	6.241.344	6.241.344	6.241.344	6.241.344	6.241.344
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liên -Roto	đ/m ²		6.590.730	6.590.730	6.590.730	6.590.730	6.590.730	6.590.730
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liên -Roto	đ/m ²		6.502.773	6.502.773	6.502.773	6.502.773	6.502.773	6.502.773
	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa bấm, con lăn -GQ	đ/m ²		4.265.892	4.265.892	4.265.892	4.265.892	4.265.892	4.265.892
	- Cửa sổ 4 cánh(2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,4m x 1,4m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa đa điểm, tay nắm Roto , con lăn -GQ	đ/m ²		4.261.468	4.261.468	4.261.468	4.261.468	4.261.468	4.261.468

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	- Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	đ/m ²		8.032.889	8.032.889	8.032.889	8.032.889	8.032.889	8.032.889
	- Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa ban công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	đ/m ²		7.155.193	7.155.193	7.155.193	7.155.193	7.155.193	7.155.193
	- Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	đ/m ²		7.411.008	7.411.008	7.411.008	7.411.008	7.411.008	7.411.008
	- Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Khóa ban công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn	đ/m ²		6.970.764	6.970.764	6.970.764	6.970.764	6.970.764	6.970.764

HGD

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	-Winkhaus								
	- Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,6m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	đ/m ²		4.488.427	4.488.427	4.488.427	4.488.427	4.488.427	4.488.427
	- Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt +2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	đ/m ²		4.298.150	4.298.150	4.298.150	4.298.150	4.298.150	4.298.150
	- Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt , Kính an toàn 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m - Hệ Eurowindow_ Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Profile Koemmerling - Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên - Roto , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	đ/m ²		10.905.399	10.905.399	10.905.399	10.905.399	10.905.399	10.905.399
C	Hệ Sản Phẩm Cửa Nhôm Eurowindow (TCVN 9366 : 2012)								

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	- Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1m x 1m, Kính an toàn 6,38mm	đ/m ²		3.799.395	3.799.395	3.799.395	3.799.395	3.799.395	3.799.395
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m ²		5.299.149	5.299.149	5.299.149	5.299.149	5.299.149	5.299.149
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 0,7m x 1,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m ²		5.248.593	5.248.593	5.248.593	5.248.593	5.248.593	5.248.593
	- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m ²		5.770.815	5.770.815	5.770.815	5.770.815	5.770.815	5.770.815
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m ²		5.875.805	5.875.805	5.875.805	5.875.805	5.875.805	5.875.805

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m ²		5.832.521	5.832.521	5.832.521	5.832.521	5.832.521	5.832.521
	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1,4 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m ²		3.914.492	3.914.492	3.914.492	3.914.492	3.914.492	3.914.492
	- Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 3,8 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m ²		3.662.575	3.662.575	3.662.575	3.662.575	3.662.575	3.662.575
	- Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 0,8m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m ²		5.905.108	5.905.108	5.905.108	5.905.108	5.905.108	5.905.108
	- Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn	đ/m ²		5.479.035	5.479.035	5.479.035	5.479.035	5.479.035	5.479.035

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow								
	- Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m ²		3.582.465	3.582.465	3.582.465	3.582.465	3.582.465	3.582.465
	- Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	đ/m ²		3.331.339	3.331.339	3.331.339	3.331.339	3.331.339	3.331.339
	- Cửa đi 4 cánh xếp trượt trượt dùng nhôm Eurowindow EA55 - Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng bảo hành 5 năm - KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Roto	đ/m ²		8.194.027	8.194.027	8.194.027	8.194.027	8.194.027	8.194.027
D	Các phương án lựa chọn về kính								
	Kính tôi nhiệt an toàn (5mm Temper) Kính temper 5mm trắng khổ nhỏ (2438*1829)	đ/m ²		329.400	329.400	329.400	329.400	329.400	329.400

flw

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	Kính tôi nhiệt an toàn (6mm Temper) Kính temper 6mm trắng khổ 3048*2134	đ/m ²		380.700	380.700	380.700	380.700	380.700	380.700
	Kính tôi nhiệt an toàn (8mm Temper) Kính nổi VFG màu trắng 8mm khổ (3048x2134)	đ/m ²		445.500	445.500	445.500	445.500	445.500	445.500
	Kính tôi nhiệt an toàn (10mm Temper) Kính nổi VFG màu trắng 10mm khổ 3658*2438	đ/m ²		529.200	529.200	529.200	529.200	529.200	529.200
	Kính tôi nhiệt an toàn (12mm Temper) Kính nổi VFG màu trắng 12mm (khổ 3658*2438)	đ/m ²		656.100	656.100	656.100	656.100	656.100	656.100
	Kính dán an toàn nhiều lớp (6.38mm) Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 3mm+ fim 0.38	đ/m ²		537.300	537.300	537.300	537.300	537.300	537.300
	Kính dán an toàn nhiều lớp (8.38mm) Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp: 3mm+ fim 0.38+5mm	đ/m ²		610.200	610.200	610.200	610.200	610.200	610.200
	Kính dán an toàn nhiều lớp 10.38mm) Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 5mm+ fim 0.38	đ/m ²		684.450	684.450	684.450	684.450	684.450	684.450
	Kính dán an toàn nhiều lớp (12.38mm) Kính an toàn màu trắng dán 2 lớp 6mm+ fim 0.38+6mm	đ/m ²		851.850	851.850	851.850	851.850	851.850	851.850
	Kính hộp gắn kín cách nhiệt (19mm) Kính hộp : Kính trắng Việt Nhật 2 lớp 5mm-9-5mm	đ/m ²		1.055.700	1.055.700	1.055.700	1.055.700	1.055.700	1.055.700
VII	Các loại cửa sắt và các vật tư khác:								
1	Cửa đi pano khung sắt (bao gồm khung bao, chưa bao gồm kính)	đ/m ²		683.650	683.650	683.650	683.650	683.650	683.650

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuyên Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
2	Cửa sổ sắt lá chớp (bao gồm khung bao, chưa bao gồm kính)	đ/m ²		683.650	683.650	683.650	683.650	683.650	683.650
3	Ổ khóa tròn Inox	đ/cái		170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
4	Cửa nhựa Đài Loan (có khóa)	đ/bộ		272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727
G	NHÓM GỖ CÓP PHA VÀ CÂY CHÓNG								
1	Gỗ cốp pha ván ép dài trên 3,5m	đ/m ³		3.945.455	3.945.455	3.945.455	3.945.455	3.945.455	3.945.455
2	Cừ tràm Ø100-120mm dài > 4m	đ/cây		45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455
3	Cừ tràm Ø 80-100mm dài > 4m	đ/cây		30.909	30.909	30.909	30.909	30.909	30.909
4	Cừ tràm Ø 50-60mm dài > 4m	đ/cây		26.364	26.364	26.364	26.364	26.364	26.364
H	NHÓM VẬT TƯ ĐIỆN. NƯỚC. THIẾT BỊ VỆ SINH								
I	Dây điện, cáp điện, thiết bị điện CADIVI (Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Nam - CADIVI 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa. Q1. thành phố Hồ Chí Minh)								
1	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V								
	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	đ/m		2.450	2.450	2.450	2.450	2.450	2.450
	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	đ/m		4.070	4.070	4.070	4.070	4.070	4.070
2	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)								
	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	đ/m		4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660
	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	đ/m		6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	đ/m		8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430
	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	đ/m		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	đ/m		19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460
3	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)								
	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	đ/m		9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680
	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	đ/m		13.640	13.640	13.640	13.640	13.640	13.640

Hán

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá theo khu vực/ thành phố/ quận/ huyện (trước thuế VAT)						
			Nơi sản xuất	Vũng Tàu	Phú Mỹ	Xuân Mộc	Châu Đức	Long Điền Đất Đỏ	Bà Rịa
	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	đ/m		49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610
4	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)								
	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	đ/m		6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240
	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	đ/m		10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180
	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	đ/m		37.460	37.460	37.460	37.460	37.460	37.460
	CV-50-0,6/1 kV	đ/m		169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310
	CV-240-0,6/1 kV	đ/m		850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730
	CV-300-0,6/1 kV	đ/m		1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060
5	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
	CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1 kV	đ/m		6.990	6.990	6.990	6.990	6.990	6.990
	CVV-1.5 (1x7/0,52) - 0,6/1 kV	đ/m		9.010	9.010	9.010	9.010	9.010	9.010
	CVV-6.0 (1x7/1.04) - 0,6/1 kV	đ/m		26.550	26.550	26.550	26.550	26.550	26.550
	CVV-25 - 0,6/1 kV	đ/m		95.400	95.400	95.400	95.400	95.400	95.400
	CVV-50- 0,6/1 kV	đ/m		176.740	176.740	176.740	176.740	176.740	176.740
	CVV-95 - 0,6/1 kV	đ/m		345.150	345.150	345.150	345.150	345.150	345.150
	CVV-150 - 0,6/1 kV	đ/m		533.930	533.930	533.930	533.930	533.930	533.930
6	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)- 300/500 V	đ/m		20.040	20.040	20.040	20.040	20.040	20.040
	CVV-2x4 (2x7/0.85)- 300/500 V	đ/m		42.530	42.530	42.530	42.530	42.530	42.530
	CVV-2x10 (2x7/1.35)- 300/500 V	đ/m		94.840	94.840	94.840	94.840	94.840	94.840
7	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)								
	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500 V	đ/m		26.440	26.440	26.440	26.440	26.440	26.440
	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500 V	đ/m		39.150	39.150	39.150	39.150	39.150	39.150